**TÀI LIỆU ÔN TẬP MÔN ĐỊA LÍ LỚP 10**

**BÀI 2: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ**

**Câu 1: Phương pháp kí hiệu thường được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm:**

A. Phân bố với phạm vi rộng rãi

**B**. Phân bố theo những điểm cụ thể

C. Phân bố theo dải

D. Phân bố không đồng đều

**Câu 2: Các dạng kí hiệu thường được sử dụng trong phương pháp kí hiệu là:**

A. Hình học, nền màu, chữ.

B. Chữ, hình học, đường thẳng.

C. Tượng hình, hình học, chữ.

D. Đường thẳng, hình học, nền màu.

**Câu 3: Phương pháp kí hiệu đường chuyển động thường được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí:**

A. Có sự phân bố theo những điểm cụ thể

B. Có sự di chuyển theo các tuyến

C. Có sự phân bố theo tuyến

D. Có sự phân bố rải rác

**Câu 4: Phương pháp kí hiệu không chỉ xác định vị trí của đối tượng địa lí mà còn thể hiện được**

A. khối lượng cũng như tốc độ di chuyển của đối tượng địa lí.

B. số lượng (quy mô), cấu trúc, chất lượng của đối tượng địa lí.

C. giá trị tổng cộng của đối tượng địa lí.

D. hướng di chuyển của đối tượng địa lí.

**Câu 5: Phương pháp chấm điểm được dùng để thể hiện các đối tượng địa lí có đặc điểm**

A. phân bố thành vùng.

B. phân bố theo luồng di chuyển

C. phân bố theo những điểm cụ thể.

D. phân bố phân tán lẻ tẻ.

**Câu 6: Trong phương pháp bản đồ - biểu đồ, để thể hiện giá trị tổng cộng của một đối tượng địa lí trên các đơn vị lãnh thổ, người ta dùng cách.**

A. đặt các kí hiệu vào phạm vi của các đơn vị lãnh thổ đó.

B. đặt các biểu đồ vào phạm vi của các đơn vị lãnh thổ đó.

C. đặt các điểm chấm vào phạm vi của các đơn vị lãnh thổ đó.

D. khoanh vùng các đơn vị lãnh thổ đó.

**Câu 7: Phương pháp bản đồ – biểu đồ thường được dùng để thể hiện:**

A. Chất lượng của 1 hiện tượng địa lí trên 1 đơn vị lãnh thổ

B. Giá trị tổng cộng của 1 hiện tượng địa lí trên 1 đơn vị lãnh thổ

C. Cơ cấu giá trị của 1 hiện tượng địa lí trên 1 đơn vị lãnh thổ

D. Động lực phát triển của 1 hiện tượng địa lí trên 1 đơn vị lãnh thổ

**Câu 8: Trên bản đồ, để thể hiện mỏ sắt người ta dùng kí hiệu , đây là dạng kí hiệu nào?**

A. Kí hiệu lập thể.

B. Kí hiệu chữ.

C. Kí hiệu tượng hình.

D. Kí hiệu hình học.

**Câu 9: Trong phương pháp kí hiệu, sự khác biệt về qui mô và số lượng các hiện tượng cùng loại thường được biểu hiện bằng:**

A. Sự khác nhau về màu sắc kí hiệu

B. Sự khác nhau về kích thước độ lớn kí hiệu.

C. Sự khác nhau về hình dạng kí hiệu.

D. Sự khác nhau về màu sắc và hình dạng.

**Câu 10: Trong các đối tượng địa lí dưới đây đối tượng nào được thể hiện bằng phương pháp kí hiệu trên bản đồ?**

A. Đường giao thông.

B. Mỏ khoáng sản.

C. Sự phân bố dân cư.

D. Lượng khách du lịch tới.

**Câu 11: Các đối tượng địa lí nào sau đây thuờng được biểu hiện bằng phương pháp kí hiệu:**

A. Các đường ranh giới hành chính

B. Các hòn đảo

C. Các điểm dân cư

D. Các dãy núi

**Câu 12: Để thể hiện các điểm dân cư, các mỏ khoáng sản, các trung tâm công nghiệp,… người ta dùng phương pháp nào?**

A. Phương pháp kí hiệu.

B. Phương pháp kí hiệu đường chuyển động.

C. Phương pháp chấm điểm.

D. Phương pháp bản đồ - biểu đồ.

**Câu 13: Trong phương pháp đường chuyển động, để thể hiện sự khác nhau về khối lượng hoặc tốc độ di chuyển của cùng một loại đối tượng địa lí, người ta sử dụng:**

A. các mũi tên dài – ngắn hoặc dày – mảnh khác nhau.

B. các mũi tên có màu sắc khác nhau.

C. các mũi tên có đường nét khác nhau.

D. các mũi tên chỉ nhiều hướng khác nhau.

**Câu 14: Để thể hiện sự vận chuyển hàng hóa, hành khách,… lên bản đồ, người ta sử dụng phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí nào?**

A. Phương pháp kí hiệu đường chuyển động.

B. Phương pháp đường đẳng trị.

C. Phương pháp kí hiệu theo đường.

D. Phương pháp nền chất lượng.

**Câu 15: Trên bản đồ kinh tế – xã hội, các đối tượng địa lí thường được thể hiện bằng phương pháp kí hiệu đường chuyển động là:**

A. Các nhà máy, sự trao đổi hàng hoá.

B. Các luồng di dân, các luồng vận tải.

C. Biên giới, đường giao thông.

D. Các nhà máy, đường giao thông.

**Câu 16: Phương pháp kí hiệu đường chuyển động biểu hiện những đối tượng nào dưới đây?**

A. Các điểm dân cư, trung tâm công nghiệp, khoáng sản, hải cảng.

B. Phân bố dân cư, phân bố cây trồng.

C. Dòng biển, hướng gió, luồng di dân, luồng hàng hóa.

D. Các luồng di dân, điểm dân cư, các điểm công nghiệp.

**Câu 17: Để thể hiện lượng mưa trung bình các tháng trong năm hoặc nhiệt độ trung bình các tháng trong năm ở các địa phương, người ta thường dùng.**

A. phương pháp kí hiệu.

B. phương pháp kí hiệu đường chuyển động.

C. phương pháp bản đồ - biểu đồ.

D. phương pháp khoanh vùng.

**Câu 18: Để thể hiện số lượng đàn bò, trâu, sản lượng thủy sản đánh bắt,… của các tỉnh ở nước ta người ta thường dùng phương pháp nào dưới đây?**

A. Phương pháp kí hiệu.

B. Phương pháp chấm điểm.

C. Phương pháp bản đồ – biểu đồ.

D. Phương pháp vùng phân bố.

**Câu 19: Để thể hiện các mỏ than trên lãnh thổ nước ta người ta thường dùng phương pháp:**

A. Kí hiệu đường chuyển động

B. Vùng phân bố

C. Kí hiệu

D. Chấm điểm

**Câu 20: Để thể hiện các mỏ khoáng sản (than, sắt, vàng,…) trên bản đồ người ta thường dùng phương pháp biểu hiện nào dưới đây?**

A. Phương pháp kí hiệu.

B. Phương pháp chấm điểm.

C. Phương pháp bản đồ - biểu đồ.

D. Phương pháp kí hiệu đường chuyển động.

**Câu 21: Để thể hiện sự phân bố lượng mưa trung bình năm trên nước ta, người ta thường dùng**

A. phương pháp kí hiệu.

B. phương pháp chấm điểm.

C. phương pháp bản đồ - biểu đồ.

D. phương pháp nền chất lượng.

**Câu 22: Để thể hiện sự phân bố nhiệt độ trung bình tháng, năm trên nước ta, người ta thường dùng phương pháp biểu hiện bản đồ nào dưới đây?**

A. Phương pháp kí hiệu.

B. Phương pháp bản đồ - biểu đồ.

C. Phương pháp nền chất lượng

D. Phương pháp chấm điểm.

**BÀI 5: VŨ TRỤ. HỆ MẶT TRỜI VÀ TRÁI ĐẤT. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT**

**Câu 1: Hệ Mặt Trời gồm:**

A. các Dải Ngân Hà, các hành tinh, vệ tinh, các đám bụi, khí.

B. Mặt Trời, các thiên thể chuyển động xung quanh Mặt Trời, các đám bụi, khí.

C. rất nhiều thiên thể (các ngôi sao, hành tinh, vệ tinh…) cùng với bụi, khí và bức xạ điện từ.

D. các Thiên Hà, Dải Ngân Hà, hành tinh, vệ tinh, các đám bụi, khí.

**Câu 2: Giờ quốc tế (giờ GMT) được tính theo giờ của múi giờ số mấy?**

A. Múi giờ số 0

B. Múi giờ số 6

C. Múi giờ số 12

D. Múi giờ số 18

**Câu 3: Nếu đi từ phía tây sang phía đông, khi đi qua kinh tuyến 1800 người ta phải**

A. lùi lại 1 ngày lịch

B. lùi lại 1 giờ.

C. tăng thêm 1 ngày lịch.

D. tăng thêm 1 giờ.

**Câu 4: Nếu xếp theo thứ tự khoảng cách xa dần Mặt Trời ta sẽ có:**

A. Kim Tinh, Trái Đất, Thuỷ Tinh, Hoả Tinh

B. Kim Tinh, Thuỷ Tinh, Hoả Tinh, Trái Đất

C. Thuỷ Tinh, Kim Tinh, Trái Đất, Hoả Tinh

D. Kim Tinh, Thuỷ Tinh, Trái Đất, Hoả Tinh

**Câu 5: Trong Hệ Mặt Trời, tính từ Mặt Trời ra, Trái Đất nằm ở vị trí:**

A. Thứ nhất

B. Thứ ba

C. Cuối cùng

D. Ở giữa

**Câu 6: Đường chuyển ngày quốc tế được quy định là**

A. kinh tuyến 00 đi qua múi giờ số 0.

B. kinh tuyến 900 Đ đi qua giữa múi giờ số 6 (+6).

C. kinh tuyến 1800 đi qua giữa múi giờ số 12 (+12).

D. kinh tuyến 900T đi qua giữa múi giờ số 18 (-6).

**Câu 7: Trái Đất hoàn thành một vòng tự quay quanh trục của mình trong khoảng thời gian:**

A. Một ngày đêm

B. Một năm

C. Một mùa

D. Một tháng

**Câu 8: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:**

A. Các ngôi sao, hành tinh, vệ tinh được gọi chung là các thiên thể

B. Hệ Mặt Trời nằm trong Dải Ngân Hà

C. Dải Ngân Hà có phạm vi không gian lớn hơn Thiên Hà

D. Trong mỗi Thiên Hà có rất nhiều các hành tinh

**Câu 9: Bề mặt Trái Đất luôn có một nửa được Mặt Trời chiếu sáng là ngày và một nửa không được chiếu sáng là đêm, nguyên nhân là do**

A. Trái Đất tự quay quanh trục.

B. trục Trái Đất nghiêng.

C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời.

D. Trái Đất có dạng hình cầu.

**Câu 10: Trên bề mặt Trái Đất có hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau với nhịp điệu 24 giờ là do**

A. Trái Đất tự quanh quanh trục.

B. Trục Trái Đất nghiêng.

C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời.

D. Trái Đât có dạng hình khối cầu.

**Câu 11: Nguyên nhân sinh ra lực Côriôlit là:**

A. Trái Đất có hình khối cầu.

B. Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng từ tây sang đông.

C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng ngược chiều kim đồng hồ.

D. Trục Trái Đất nghiêng 23027'

**Câu 12: Ở bán cầu Bắc, chịu tác động của lực Côriôlít, gió Nam sẽ bị lệch hướng trở thành**

A. gió Đông Nam (hoặc Đông Đông Nam, Nam Đông Nam).

B. gió Tây Nam (hoặc Tây Tây Nam, Nam Tây Nam).

C. gió Đông Bắc (hoặc Đông Đông Bắc, Bắc Đông Bắc).

D. gió Tây Bắc (hoặc Tây Tây Bắc, Bắc Tây Bắc).

**Câu 13: Nếu múi giờ số 12 đang là 18 giờ ngày 15 – 2 thì cùng lúc đó Việt Nam (múi giờ số 7) đang là mấy giờ, ngày bao nhiêu?**

A. 13 giờ ngày 15 – 2

B. 13 giờ ngày 14 - 2

C. 23 giờ ngày 15 - 2

D. 23 giờ ngày 14 – 2

**BÀI 6: HỆ QUẢ CHUYỂN DỘNG XUNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT**

**Câu 1: Chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời là:**

A. Một loại chuyển động chỉ có ở Mặt Trời

B. Chuyển động có thực nhưng không nhìn thấy được bằng mắt

C. Chuyển động có thực của Mặt Trời

D. Chuyển động nhìn thấy được nhưng không có thực của Mặt Trời ở giữa 2 chí tuyến.

**Câu 2: Nguyên nhân sinh ra chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời là:**

A. Trái Đất tự quay quanh trục

B. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời

C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với trục nghiêng không đổi

D. Trái Đất có dạng hình cầu

**Câu 3: Nơi chỉ xuất hiện hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh 1 lần trong năm là:**

A. Vòng cực

B. Vùng nội chí tuyến

C. Chí tuyến Bắc và Nam

D. Vùng ngoại chí tuyến

**Câu 4: Nguyên nhân sinh ra hiện tượng mùa trên Trái Đất là do:**

A. Trái Đất tự quay từ Tây sang Đông

B. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng từ Tây sang Đông

C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo một trục nghiêng với góc nghiêng không đổi

D. Trái Đất chuyển động tịnh tiến quanh trục

**Câu 5: Theo dương lịch, các ngày xuân phân, hạ chí, thu phân, đông chí ở Việt Nam và một số nước khác ở bán cầu Bắc lần lượt là**

A. 22/12; 23/9; 22/6; 21/3

B. 21/3; 22/6; 23/9; 22/12

C. 22/6; 23/9; 22/12; 21/3

D. 23/9; 22/12; 21/3; 22/6

**Câu 6: Nơi nào trên Trái Đất quanh năm có ngày và đêm dài như nhau?**

A. Ở hai cực.

B. Các địa điểm nằm trên 2 vòng cực.

C. Các địa điểm nằm trên 2 chí tuyến.

D. Các địa điểm nằm trên xích đạo.

**Câu 7: Nơi nào trên Trái Đất có 6 tháng ngày, 6 tháng đêm?**

A. Ở hai cực.

B. Vùng nội chí tuyến.

C. Các địa điểm nằm trên xích đạo.

D. Các địa điểm nằm trên 2 chí tuyến.

**Câu 8: Ở bán cầu Bắc, hiện tượng ngày ngắn hơn đêm diễn ra trong khoảng thời gian**

A. từ 21/3 đến 22/6

B. từ 21/3 đến 23/9

C. từ 23/9 đến 21/3

D. từ 23/9 đến 22/12

**Câu 9: Trong khoảng thời gian từ 21 – 3 đến 23 – 9 ở bán cầu Bắc có ngày dài hơn đêm do:**

A. Bán cầu Bắc là mùa xuân và mùa hạ

B. Vận tốc chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời giảm đi

C. Bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời

D. Bán cầu Bắc chếch xa Mặt Trời

**Câu 10: Lượng nhiệt nhận được từ Mặt Trời tại 1 điểm phụ thuộc nhiều vào:**

A. Góc nhập xạ và thời gian được chiếu sáng

B. Thời gian được chiếu sáng và vận tốc tự quay của Trái Đất

C. Vận tốc chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời

D. Khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời

**Câu 11: Từ xích đạo đi về hai cực, chênh lệch giữa ngày và đêm:**

A. Càng giảm

B. Tùy theo mỗi nửa cầu

C. Càng tăng

D. Khác nhau theo mùa

**Câu 12: Cho câu tục ngữ sau:**

**“Đêm tháng năm, chưa nằm đã sáng**

**Ngày tháng mười, chưa cười đã tối”**

**Câu tục ngữ trên thể hiện hệ quả nào của chuyển động quay quanh Mặt Trời của Trái Đất?**

A. Hiện tượng mặt trời lên thiên đỉnh.

B. Các mùa trong năm.

C. Ngày, đêm luân phiên nhau.

D. Ngày đêm dài ngắn khác nhau theo mùa.

**Câu 13: Nước ta có tọa độ địa lí: từ 23033’B đến 8034’B. Vậy trong một năm, các địa điểm ở nước ta có bao nhiêu lần Mặt Trời lên thiên đỉnh?**

A. 3 lần

B. 1 lần

C. 2 lần

D. 4 lần

**Câu 14: Cho biết lịch học theo mùa của một trường cấp 3 ở Hà Nội như sau:**

**Có sự thay đổi về thời gian học như trên để phù hợp với hiện tượng nào sau đây:**

A. Ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo vĩ độ.

B. Ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo mùa.

C. Ngày, đêm luân phiên nhau.

D. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế.

**Câu 15: Giả sử Trái Đất không tự quay quanh trục mà chỉ chuyển động quanh Mặt Trời thì thời gian ngày, đêm trên Trái Đất là**

A. 6 tháng ngày, 6 tháng đêm.

B. 12 tháng ngày, không có ban đêm.

C. 3 tháng ngày, 9 tháng đêm.

D. 12 tháng đêm, không có ban ngày.

**BÀI 7: CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT. THẠCH QUYỂN. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG**

**Câu 1: Cơ chế làm cho các mảng kiến tạo có thể dịch chuyển được trên lớp Manti là**

A. sự tự quay của Trái Đất theo hướng từ tây sang đông.

B. sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời theo hướng ngược chiều kim đồng hồ.

C. sự tự quay của Trái Đất và sự chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.

D. sự hoạt động của các dòng đối lưu vật chất nóng chảy trong lòng Trái Đất.

**Câu 2: Những vùng bất ổn của Trái Đất thường nằm ở**

A. trên các lục địa.

B. giữa các đại dương.

C. các vùng gần cực.

D. vùng tiếp xúc các mảng kiến tạo.

**Câu 3: Dãy Himalaya được hình thành do:**

A. Mảng Ấn Độ – Ôxtrâylia xô vào mảng Thái Bình Dương

B. Mảng Thái Bình Dương xô vào mảng Âu – Á

C. Mảng Ấn Độ – Ôxtrâylia xô vào mảng Âu – Á

D. Mảng Phi xô vào mảng Âu – Á

**Câu 4: Động đất và núi lửa xảy ra nhiều nhất ở**

A. nơi tiếp xúc của mảng Thái Bình Dương với các mảng xung quanh.

B. nơi tiếp xúc của mảng Âu – Á với các mảng xung quanh.

C. nơi tiếp xúc của mảng Phi với các mảng xung quanh.

D. nơi tiếp xúc của mảng Ấn Độ - Ô-xtrây-li-a với các mảng xung quanh.

**BÀI 8: TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT**

**Câu 1: Lực được sinh ra từ bên trong Trái Đất được gọi là:**

A. Lực hấp dẫn

B. Lực quán tính

C. Lực li tâm

D. Nội lực

**Câu 2: Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất được thể hiện qua:**

A. Các vận động kiến tạo, các hoạt động động đất, núi lửa

B. Hiện tượng El Nino

C. Hiện tượng bão lũ

D. Hiện tượng xói mòn, sạt lở đất

**Câu 3: Nguồn năng lượng sinh ra nội lực chủ yếu là**

A. nguồn năng lượng trong lòng Trái Đất

B. nguồn năng lượng từ các vụ thử hạt nhân.

C. nguồn năng lượng của bức xạ mặt trời.

D. nguồn năng lượng từ sóng, thủy triều, dòng biển.

**Câu 4: Vận động làm cho các lục địa được nâng lên hạ xuống, các lớp đất đá bị uốn nếp hay đứt gãy gọi chung là**

A. vận động tạo núi

B. vận động theo phương thẳng đứng

C. vận động theo phương nằm ngang

D. vận động kiến tạo

**Câu 5: Hệ quả của hiện tượng đứt gãy là**

A. sinh ra hiện tượng biển tiến, biển thoái.

B. hình thành núi lửa, động đất.

C. tạo ra các hẻm vực, thung lũng.

D. làm xuất hiện các dãy núi.

**Câu 6: Biểu hiện rõ rệt nhất của sự vận động theo phương thẳng đứng ở lớp vỏ Trái Đất là:**

A. Độ cao của các đỉnh núi tăng lên

B. Thay đổi mực nước đại dương ở nhiều nơi

C. Diện tích của đồng bằng tăng lên

D. Các hiện tượng động đất, núi lửa hoạt động mạnh

**Câu 7: Hiện tượng nào sau đây không phải do tác động của nội lực?**

A. Nâng lên hạ xuống

B. Đứt gãy

C. Uốn nếp

D. Bồi tụ

**Câu 8: Địa hào được hình thành do:**

A. Một bộ phận địa hình giữa hai đường đứt gãy trồi lên

B. Vận động theo phương thẳng đứng với cường độ mạnh

C. Hiện tượng uốn nếp diễn ra với cường độ mạnh

D. Các lớp đá dịch chuyển ngược hướng nhau theo phương nằm ngang với cường độ lớn

**Câu 9: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:**

A. Địa luỹ là bộ phận trồi lên giữa hai đường đứt gãy

B. Địa luỹ là bộ phận sụt xuống giữa hai đường đứt gãy

C. Dãy núi Con Voi là 1 địa luỹ điển hình ở Việt Nam

D. Các dãy địa luỹ thường xuất hiện ở những nơi hiện tượng đứt gãy diễn ra với cường độ lớn

**Câu 10: Thung lũng sông Hồng của nước ta được hình thành do kết quả của hiện tượng**

A. đứt gãy

B. biển tiến

C. uốn nếp

D. di chuyển của các địa mảng

**Câu 11: Phần lớn lãnh thổ Hà Lan nằm dưới mực nước biển, đó là hậu quả của**

A. hiện tượng uốn nếp.

B. hiện tượng đứt gãy.

C. động đất, núi lửa.

D. vận động nâng lên, hạ xuống.

**Câu 12: Các mỏ khoáng sản nội sinh được hình thành do kết quả của hiện tượng nào sau đây:**

A. Phun trào măc ma.

B. Biển tiến, biển thoái.

C. Lắng đọng trầm tích.

D. Khoáng sản tự sinh ra ở trong lòng Trái Đất.

**Câu 13: Ở nước ta, hiện tượng động đất xảy ra mạnh nhất tại khu vực nào?**

A. Vùng núi Tây Bắc.

B. Vùng đồng bằng sông Hồng.

C. Vùng núi Đông Bắc.

D. Tây Nguyên.

**Câu 14: Phần lớn nguồn năng lượng cung cấp cho hoạt động của các vận động kiến tạo là:**

A. Lớp vỏ Trái Đất

B. Lớp Manti

C. Lớp nhân trong

D. Lớp nhân ngoài

**Câu 15: Tác động của nội lực đến địa hình nước ta là**

A. Địa hình hướng tây bắc – đông nam và vòng cung.

B. Hình thành 2 vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

C. Địa hình có tính phân bậc rõ rệt, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

D. Hiện tượng xói mòn, sạt lở đất diễn ra mạnh mẽ ở vùng đồi núi.

**BÀI 9: TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT**

**Câu 1: Ngoại lực là :**

A. Những lực sinh ra trong lớp Manti.

B. Những lực được sinh ra ở bên trên bề mặt Trái Đất.

C. Những lực được sinh ra từ tầng badan của lớp vỏ Trái Đất.

D. Những lực sinh ra từ lớp vỏ Trái Đất.

**Câu 2: Nguồn năng lượng sinh ra ngoại lực chủ yếu là**

A. nguồn năng lượng từ đại dương.

B. nguồn năng lượng từ các vụ thử hạt nhân.

C. nguồn năng lượng bức xạ Mặt Trời.

D. nguồn năng lượng từ lòng đất.

**Câu 3: Tác nhân của ngoại lực là**

A. sự nâng lên và hạ xuống của vỏ Trái Đất theo chiều thẳng đứng.

B. các yếu tố khí hậu, các dạng nước, sinh vật và con người.

C. sự uốn nếp các lớp đá.

D. sự đứt gãy các lớp đất đá.

**Câu 4: Quá trình phong hóa là**

A. quá trình phá hủy, làm biến đổi các loại đá và khoáng vật.

B. quá trình làm các sản phẩm đã bị phá hủy, biến đổi dời khỏi vị trí ban đầu.

C. quá trình di chuyển các sản phẩm đã bị phá hủy, biến đổi từ nơi này đến nơi khác.

D. quá trình tích tụ (tích lũy) các sản phẩm đã bị phá hủy, biến đổi.

**Câu 5: Các yếu tố chủ yếu tác động đến quá trình phong hóa là :**

A. Gió, bão, con người

B. Núi lửa, sóng thần, xói mòn

C. Nhiệt độ, nước, sinh vật

D. Thổ nhưỡng, sinh vật, sông ngòi

**Câu 6: Phong hóa lí học xảy ra chủ yếu do:**

A. Tác dụng của gió, nước mưa

B. Sự thay đổi đột ngột của nhiệt độ, sự đóng băng của nước, tác động con người

C. Nguốn nhiệt độ cao từ dung nhan trong lòng đất

D. Tác động của sinh vật như vi khuẩn, nấm, rễ cây

**Câu 7: Quá trình bóc mòn là**

A. quá trình phá hủy, làm biến đổi các loại đá và khoáng vật.

B. quá trình tích tụ (tích lũy) các sản phẩm đã bị phá hủy, biến đổi.

C. quá trình làm các sản phẩm phong hóa rời khỏi vị trí ban đầu của nó.

D. quá trình di chuyển các sản phẩm đã bị phá hủy, biến đổi từ nơi này đến nơi khác.

**Câu 8: Bồi tụ được hiểu là quá trình:**

A. Tích tụ các vật liệu phá huỷ

B. Nén ép các vật liệu dưới tác dụng của hiện tượng uốn nếp

C. Tích tụ các vật liệu trong lòng đất

D. Tạo ra các mỏ khoáng sản

**Câu 9: Hiện tượng mài mòn do sóng biển thường tạo nên các dạng địa hình như:**

A. Hố trũng thổi mòn, bề mặt đá rỗ tổ ong.

B. Vách biển, hàm ếch sóng vỗ, bậc thềm sóng vỗ.

C. Các cửa sông và các đồng bằng châu thổ.

D. Các cột đá, nấm đá.

**Câu 10: Các đồng bằng châu thổ được hình thành chủ yếu do tác dụng bồi tụ vật liệu của:**

A. Sóng biển

B. Sông

C. Thuỷ Triều

D. Rừng ngập mặn

**Câu 11: Địa hình khoét mòn ở các hoang mạc là do**

A. băng hà

B. nước chảy trên mặt

C. gió

D. nấm đá

**Câu 12: Biểu hiện nào dưới đây không phụ thuộc quá trình vận chuyển do ngoại lực:**

A. Gió cuốn các hạt cát đi xa

B. Dòng sông vận chuyển phù sa

C. Dung nham phun ra từ miệng núi lửa khi núi lửa hoạt động

D. Hiện tượng trượt đất xảy ra ở miền núi sau những trận mưa lớn

**Câu 13: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:**

A. Các khe rãnh là dạng địa hình chủ yếu do dòng nước tạm thời tạo thành

B. Dạng địa hình tiêu biểu cho quá trình thổi mòn là các nấm đá, hang đá

C. Địa hình hàm ếch ở bờ biển được hình thành chủ yếu do tác dụng của sóng biển

D. Ở những vùng giá lạnh quá trình mài mòn diễn ra chủ yếu là dưới tác động của băng hà

**Câu 14: Tác động của ngoại lực, một chu trình hoàn chỉnh nhìn chung diễn ra tuần tự theo các quá trình sau:**

A. phong hóa – vận chuyển – bóc mòn – bồi tụ.

B. phong hóa – bồi tụ - bóc mòn – vận chuyển.

C. phong hóa – bóc mòn – vận chuyển – bồi tụ.

D. phong hóa – bóc mòn – bồi tụ - vận chuyển.

**Câu 15: Nội lực và ngoại lực là hai lực**

A. cùng chiều nhau, có vai trò như nhau trong việc tạo ra các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất.

B. ngược chiều nhau, ít có vai trò trong việc hình thành các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất.

C. cùng chiều nhau, làm cho địa hình Trái Đất ngày càng cao hơn.

D. đối nghịch nhau, có tác động đồng thời và tạo ra các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất.

**Câu 16: Ở vùng khô, nóng (hoang mạc và bán hoang mạc), phong hóa lí học xảy ra mạnh do**

A. gió thổi mạnh.

B. nhiều bão cát.

C. nắng gay gắt, khí hậu khô hạn.

D. sự chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm lớn.

**Câu 17: Ở miền khí hậu lạnh, phong hóa lí học xảy ra mạnh do**

A. nước trong các vết nứt của đá khi đóng băng sẽ tăng thể tích làm vỡ khối đá.

B. nước đóng băng sẽ nặng hơn, đề lên các khối đá làm vỡ khối đá.

C. khối đá bị lạnh sẽ giòn hơn và dễ vỡ hơn.

D. khí hậu lạnh giúp cho nước dễ thâm nhập vào đá và phá hủy đá.

**Câu 18: Các hang động đẹp ở nước ta như Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình), động Nhị Khê, động Tam Thanh (Lạng Sơn), Tam Cốc – Bích Động (Ninh Bình) được tạo thành do kết quả của quá trình**

A. phong hóa hóa học

B. phong hóa lí học.

C. thổi mòn do gió.

D. xâm thực do dòng chảy nước.

**BÀI 11: KHÍ QUYỂN. SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT**

**Câu 1: Thành phần không khí trên Trái Đất bao gồm :**

A. Gồm có khí nitơ, ôxi, hơi nước và các khí khác trong đó khí ôxi chiếm tỉ lệ lớn nhất

B. Chỉ có khí, ôxi và hơi nước trong đó khí nitơ chiếm tỉ lệ lớn nhất

C. Gồm có khí nitơ, ôxi, hơi nước và các khí khác trong đó khí nitơ chiếm tỉ lệ lớn nhất

D. Gồm có khí nitơ, ôxi và các khí khác trong đó có khí nitơ chiếm tỉ lệ lớn nhất

**Câu 2: Khối khí có đặc điểm “rất nóng” là**

A. khối khí cực

B. khối khí ôn đới

C. khối khí chí tuyến

D. khối khí xích đạo

**Câu 3: Nguồn nhiệt chủ yếu cung cấp cho không khí ở tầng đối lưu là**

A. do khí quyển hấp thụ trực tiếp từ bức xạ mặt trời.

B. nhiệt của bề mặt Trái Đất được Mặt Trời đốt nóng.

C. do các phản ứng hóa học từ trong lòng Trái Đất.

D. do hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.

**Câu 4: Nhiệt lượng do Mặt Trời mang đến bề mặt Trái Đất lớn nhất ở**

A. xích đạo.

B. chí tuyến.

C. vòng cực.

D. cực.

**Câu 5: Frông khí quyển là:**

A. Mặt ngăn cách giữa hai khối khí di chuyển ngược chiều nhau.

B. Mặt ngăn cách giữa 2 khối khí khác biệt nhau về tính chất hóa học.

C. Mặt ngăn cách giữa 2 khối khí khác biệt nhau về tính chất vật lí.

D. Mặt ngăn cách giữa 1 khối khí hải dương với 1 khối khí lục địa.

**Câu 6: Dải hội tụ nhiệt đới hình thành từ 2 khối khí:**

A. Chí tuyến hải dương và chí tuyến lục địa

B. Chí tuyến hải dương và xích đạo

C. Bắc xích đạo và Nam xích đạo

D. Chí tuyến lục địa và xích đạo

**Câu 7: Càng lên cao nhiệt độ càng giảm vì**

A. càng lên cao không khí càng loãng, bức xạ sóng dài mặt đất càng giảm.

B. càng lên cao không khí càng loãng, bức xạ mặt trời càng giảm.

C. càng lên cao lượng mưa càng lớn làm giảm nhiệt

D. càng lên cao gió thổi càng mạnh nên càng lạnh.

**Câu 8: “Sườn núi ngược chiều ánh sáng Mặt Trời có góc nhập xạ lớn, lượng nhiệt nhiều.” là biểu hiện của sự phân bố nhiệt độ theo**

A. độ cao địa hình

B. hướng phơi của sườn núi

C.độ dốc địa hình

D. lục địa và đại dương

**Câu 9: Nhiệt độ không khí thay đổi theo bờ Đông và bờ Tây các lục địa do**

A. hai bờ Đông và Tây của các lục địa có độ cao khác nhau.

B. đặc điểm bề mặt đệm ở hai bờ Đông và Tây các lục địa khác nhau.

C. hai bờ Đông và Tây của lục địa có góc chiếu của tia bức xạ mặt trời khác nhau.

D. ảnh hưởng của các dòng biển nóng và lạnh ở hai bờ Đông và Tây khác nhau.

**Câu 11: Nhiệt độ trung bình năm ở vĩ độ 200 lớn hơn ở Xích đạo là do**

A. góc chiếu của tia bức xạ mặt trời ở vĩ độ 200 lớn hơn ở Xích đạo.

B. không khí ở vĩ độ 200 trong hơn không khí ở Xích đạo.

C. bề mặt Trái Đất ở vĩ độ 200 chủ yếu là lục địa, ít đại dương hơn bề mặt Trái Đất ở Xích đạo.

D. tầng khí quyển ở vĩ độ 200 mỏng hơn tầng khí quyển ở Xích đạo.

**Câu 12: Đại dương có biên độ nhiệt nhỏ hơn lục địa vì:**

A. đại dương là nơi chứa nước nên mát mẻ hơn lục địa.

B. bề mặt các lục địa gồ ghề nên nhận được nhiều nhiệt hơn đại dương.

C. đất hấp thụ nhiệt nhanh hơn nhưng tỏa nhiệt cũng nhanh hơn nước.

D. độ cao trung bình của các lục địa lớn hơn độ cao trung bình của các đại dương.

**Câu 13: Bề mặt tiếp xúc của 2 khối khí nào sau đây gây mưa cho nhiều vùng ở nước ta vào mùa hạ**

A. Ôn đới hải dương và chí tuyến hải dương.

B. Chí tuyến hải dương và chí tuyến lục địa.

C. Chí tuyến hải dương và xích đạo.

D. Xích đạo bán cầu Bắc và bán cầu Nam.

**Câu 14: Vào thời gian đầu mùa đông nước ta chịu ảnh hưởng của khối khí:**

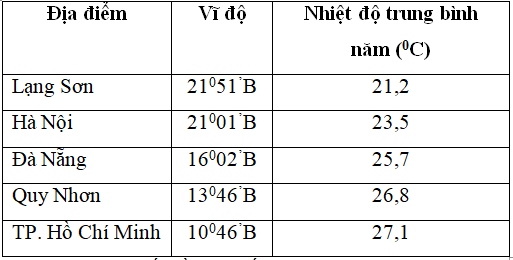
A. Địa cực lục địa

B. Ôn đới lục địa

C.Ôn đới hải dương

D. Chí tuyến lục địa

**Câu 15: Cho bảng số liệu: Vĩ độ địa lý và nhiệt độ trung bình năm của một số địa điểm ở nước ta**



**Nhận xét không đúng về bảng số liệu trên là:**

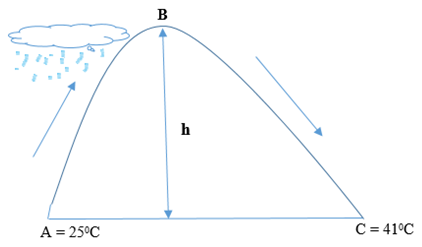
A. Nhiệt độ trung bình năm nước ta tăng dần từ Bắc vào Nam.

B. Bảng số liệu thể hiện sự thay đổi nhiệt độ theo vĩ độ.

C. Nhiệt độ trung năm của Hà Nội thấp hơn TP. Hồ Chí Minh.

D. Nhiệt độ trung bình năm nước ta tăng dần từ Nam ra Bắc.

**Câu 16: Cho hình vẽ sau:**



**Căn cứ vào hình vẽ, xác định được độ cao (h) của đỉnh núi là**

A. 4000m

B. 4100m

C. 5000m

D. 4200m

**BÀI 12: SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP. MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH**

**Câu 1: Nhận định nào dưới đây đúng?**

A. Khí áp tăng làm cho nhiệt độ không khí tăng.

B. Khí áp tăng làm cho nhiệt độ không khí giảm.

C.Nhiệt độ không khí tăng làm cho khí áp tăng.

D. Nhiệt độ không khí tăng làm cho khí áp giảm.

**Câu 2: Đặc điểm của gió Tây ôn đới là**

A. thổi vào mùa hạ, gió nóng và ẩm.

B. thổi vào mùa đông, gió lạnh và ẩm.

C. thổi quanh năm, độ ẩm rất cao, thường mang theo mưa.

D. thổi quanh năm, gió lạnh và độ ẩm thấp.

**Câu 3: Gió Mậu dịch có hướng**

A. tây bắc ở bán cầu Bắc, tây nam ở bán cầu Nam.

B. đông bắc ở bán cầu Bắc, đông nam ở bán cầu Nam.

C. tây nam ở bán cầu Bắc, đông bắc ở bán cầu Nam.

D. đông nam ở bán cầu Bắc, đông bắc ở bán cầu Nam.

**Câu 4: Gió mùa là**

A. loại gió thổi vào mùa hạ theo hướng tây nam, tính chất gió nóng, ẩm.

B. loại gió thổi vào mùa đông theo hướng đông bắc, tính chất gió lạnh, khô.

C. loại gió thổi theo mùa, hướng và tính chất gió ở hai mùa trái ngược nhau.

D. loại gió thổi quanh năm, hướng và tính chất gió hầu như không thay đổi.

**Câu 5: Gió đất có đặc điểm:**

A. thổi từ đất liền ra biển, vào ban đêm.

B. thổi từ biển tới đất liền, vào ban đêm.

C. thổi từ đất liền ra biển, vào ban ngày.

D. thổi từ biển tới đất liền, vào ban ngày.

**Câu 6: Càng lên cao khí áp càng giảm, nguyên nhân là do khi lên cao**

A. lớp không khí càng mỏng nên sức nén giảm khiến khí áp giảm.

B. không khí càng khô nên nhẹ hơn khiến khí áp giảm.

C. gió thổi càng mạnh đẩy không khí lên khiến khí áp giảm.

D. không khí càng loãng, sức nén càng nhỏ khiến khí áp giảm.

**Câu 7: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:**

A. Các đai khí áp phân bố liên tục theo các đường vĩ tuyến

B. Không khí chứa nhiều hơi nước thì khí áp giảm

C. Nhiệt độ càng tăng, khí áp càng giảm

D. Gió thường xuất phát từ các áp cao

**Câu 8: Vào đầu mùa hạ, khối khí nhiệt đới ẩm từ Bắc Ấn Độ Dương di chuyển theo hướng Tây Nam xâm nhập trực tiếp vào lãnh thổ nước ta, gặp bức chăn địa hình gây mưa cho sườn phía  tây. Sau khi vượt qua dãy Trường Sơn, gió này sẽ ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu ở sườn phía đông?**

A. tiếp tục gây mưa lớn và kéo dài

B. hiệu ứng phơn khô nóng

C. thời tiết lạnh, khô

D. thời tiết mát mẻ, ôn hòa

**Câu 9: Ở độ cao 2000m của đỉnh núi có nhiệt độ là 190C thì khi xuống đến độ cao 200m, nhiệt độ của không khí sẽ là**

A. 300C

B. 320C

C. 350C

D. 370C

**BÀI 13: NGƯNG ĐỌNG HƠI NƯỚC TRONG KHÍ QUYỂN. MƯA**

**Câu 1: Các khu áp thấp thường là nơi có lượng mưa lớn trên thế giới vì**

A. không khí ở đó loãng, dễ bị lạnh, hơi nước ngưng tụ sinh ra mưa.

B. không khí ở đó bị đẩy lên cao, hơi nước gặp lạnh, ngưng tụ sinh ra mưa.

C. nơi đây nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn, nhiệt độ cao, nước bốc hơi nhiều sinh ra mưa.

D. nơi đây nhận được gió ẩm từ các nơi thổi đến, mang theo mưa.

**Câu 2: Khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa thường có lượng mưa lớn vì:**

A. Gió mùa mùa Đông thường đem mưa đến

B. Gió mùa mùa hạ thổi từ biển vào thường xuyên đem mưa đến

C. Cả gió mùa mùa hạ và gió mùa mùa Đông đều đem mưa lớn đến

D. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của áp thấp

**Câu 3: Trên bề mặt Trái Đất, về sự phân bố mưa theo vĩ độ, nơi có lượng mưa nhiều nhất là**

A. vùng Xích đạo.

B. vùng chí tuyến

C. vùng ôn đới

D. vùng cực

**Câu 4: Trên bề mặt Trái Đất, về sự phân bố mưa theo vĩ độ, nơi có lượng mưa ít nhất là**

A. vùng Xích đạo.

B. vùng chí tuyến

C. vùng ôn đới

D. vùng cực

**Câu 5: Khu vực vị trí gần biển và dòng biển nóng chảy qua có**

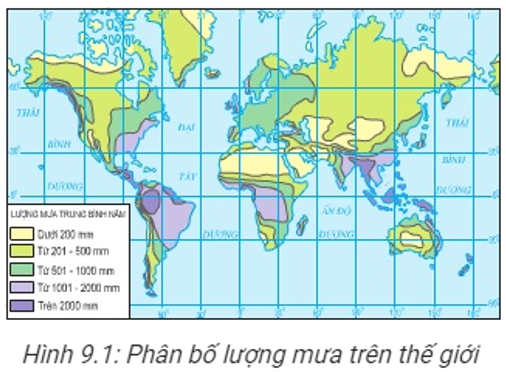
A. lượng mưa ít

B. lượng mưa nhiều

C. khí hậu khô hạn

D. khí hậu lạnh, khô

**Câu 6: Cho bản đồ sau:**



**Dựa vào bản đồ hình 9.1, cho biết các khu vực có lượng mưa trên 2000 mm là**

A. Quần đảo In- đô-nê-xi-a, vùng bắc - đông bắc Ấn Độ Dương, tây bắc Nam Mĩ.

B. Quần đảo In-đô-nê-xi-a, Bắc Phi, Nam Mĩ.

C. Bắc Phi, quần đảo In- đô-nê-xi-a và Tây Á.

D. Quần đảo In- đô-nê-xi-a, tây bắc Nam Mĩ, Trung Á.

**Câu 7: Các hoang mạc lớn trên thế giới thường phân bố ở khu vực cận chí tuyến là do:**

A. Đây là khu vực nhận được nguồn bức xạ từ Mặt Trời lớn.

B. Chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh.

C. Đây là khu vực thống trị của các khu khí áp cao.

D. Có lớp phủ thực vật thưa thớt.

**Câu 8: Các loại gió nào dưới đây mang mưa nhiều cho vùng chúng thổi đến?**

A. Gió Tây ôn đới và gió phơn.

B. Gió phơn và gió Mậu dịch.

C. Gió Mậu dịch và gió Tây ôn đới.

D. Gió Tây ôn đới và gió mùa.

**Câu 9: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác:**

A. Chỉ có frông nóng gây mưa còn frông lạnh không gây mưa

B. Khi xuất hiện frông, không khí nóng bị bốc lên cao hình thành mây, gây mưa

C. Khi xuất hiện frông, không khí nóng luôn nằm trên khối không khí lạnh

D. Khi xuất hiện frông, không khí sẽ có sự nhiễu động mạnh

**Câu 10: Các vùng trên bền mặt Trái Đất sắp xếp theo lượng mưa giảm dần là**

A. vùng Xích đạo, vùng chí tuyến, vùng ôn đới, vùng cực.

B. vùng Xích đạo, vùng ôn đới, vùng chí tuyến, vùng cực.

C. vùng ôn đới, vùng Xích đạo, vùng cực, vùng chí tuyến.

D. vùng Xích đạo, vùng ôn đới, vùng cực, vùng chí tuyến.

**Câu 11: Hiện tượng mưa phùn vào cuối đông ở miền Bắc nước ta có liên quan đến hoạt động của**

A. Gió mùa Tây Nam

B. Gió mùa Đông Bắc

C. Gió mùa Đông Nam

D. Tín Phong Bắc bán cầu

**Câu 12: Một trong những yếu tố quan trọng khiến khí hậu nước ta không khô hạn như các nước cùng vĩ độ ở Tây Á, Tây Phi là:**

A. Gió mùa

B. Gió Mậu dịch

C. Gió đất, gió biển

D. Gió Tây ôn đới

**BÀI 16: SÓNG. THỦY TRIỀU. DÒNG BIỂN**

**Câu 1: Sóng biển là**

A. hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

B. sự chuyển động của nước biển từ ngoài khơi xô vào bờ.

C. hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.

D. sự di chuyển của các biển theo các hướng khác nhau.

**Câu 2: Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng biển là**

A. dòng biển

B. gió thổi

C. động đất, núi lửa

D. bão

**Câu 3: Thủy triều được hình thành do**

A. Sức hút của thiên thể trong hệ Mặt Trời, chủ yếu là sức hút của Mặt Trời.

B. Sức hút của mặt trời và Mặt Trăng, trong đó sức hút của Mặt Trời là chủ yếu.

C. Chủ yếu do sức hút của Mặt Trời và Mặt Trăng.

D. Sức hút của các thiên thể trong hệ Mặt Trời, chủ yếu là sức hút của các hành tinh.

**Câu 4: Dao động thủy chiều lớn nhất khi**

A. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thanh một góc 1200.

B. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thanh một góc 450.

C. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thanh một góc 900.

D. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo nằm thẳng hàng.

**Câu 5: Dao động thủy triều nhỏ nhất khi**

A. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 1200.

B. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 450.

C. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 900.

D. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo nằm thẳng hàng.

**Câu 6: “Thường có chiều cao 20- 40m, truyền theo chiều ngang với tốc độ 400 - 800km/h” là đặc điểm của loại sóng nào sau đây:**

A. sóng thần

B. sóng bạc đầu

C. sóng nội

D. sóng triều

**Câu 7: Nguyên nhân hình thành sóng thần là**

A. gió biển

B. lực hấp dẫn của các thiên thể

C. động đất, núi lửa

D. hoạt động của bão

**Câu 8: Nhận xét nào sau đây đúng về sự phân bố các dòng biển lạnh trên Trái Đất?**

A. Xuất phát từ vĩ tuyến 30 - 400gần bờ đông các lục địa chảy về xích đạo.

B. Xuất phát từ vĩ tuyến 30 - 400gần bờ đông các đại dương chảy về xích đạo.

C. Thường phát sinh ở hai bên đường xích đạo chảy theo hướng tây, gặp lục địa chuyển hướng chảy về cực.

D. Xuất phát từ hai chí tuyến Bắc (Nam) gần bở đông các đại dương chảy về phía cực.

**Câu 9: Trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, Ngô Quyền đã đánh thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng nhờ lợi dụng hiện tượng nào sau đây?**

A. sóng biển

B. dòng biển

C. thủy triều

D. lũ lụt

**Câu 10: Nguyên nhân hình thành thủy triều là do**

A. sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời

B. trọng lực của Trái Đất

C. sóng ngầm dưới đáy đại dương

D. gió biển

**BÀI 17: THỔ NHƯỠNG QUYỂN. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH THỔ NHƯỠNG**

**Câu 1: Thổ nhưỡng là**

A. Lớp vật chất vụn bở trên bề mặt lục địa, được hình thành từ quá trinh phong hóa đá.

B. Lớp vật chất tơi xốp ở bề mặt lục địa , được đặc trưng bởi độ phì.

C. Lớp vật chất vụn bở, trên đó con người tiến hành các hoạt động trồng trọt.

D. Lớp vật chất tự nhiên, được con người cải tạo và đưa vào sản xuất nông nghiệp.

**Câu 2: Độ phì của đất là**

A. Khả năng cung cấp nước , nhiệt , khí và các chất dinh dưỡng cho thực vật.

B. Độ tơi xốp của đất , trên đó thực vật có thể sinh trưởng và phát triển.

C. Lượng chất hữu cơ trong đất để cung cấp chất dinh dưỡng cho thực vật.

D. Lượng chất vi sinh trong đất.

**Câu 3: Đá mẹ là nguồn cung cấp chất vô cơ trong đất, có vai trò quyết định tới**

A. Độ tơi xốp của đất.

B. Lượng chất dinh dưỡng trong đất.

C. Thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới của đất.

D. Khả năng thẩm thấu nước và không khí của đất.

**Câu 4: Tác động trước tiên của nhiệt và ẩm tới quá trình hình thành của đất là**

A. Làm cho đá gốc bị phá hủy thành các sản phẩm phong hóa.

B. Giúp hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất.

C. Tạo môi trường để vi sinh vật phân giải và tổng hợp chất hữu cơ trong đất.

D. Giúp cho đất chở nên tơi xốp hơn.

**Câu 5: Trong quá trình hình thành đất, thực vật có vai trò**

A. Cung cấp vật chất hữu cơ cho đất, rễ cây phá hủy đá.

B. Phân giải xác sinh vật và tổng hợp thành mùn.

C. Góp phần làm biến đổi tính chất của đất.

D. Cung cấp vật chất vô cơ cho đất.

**Câu 6: Quá trình nào sau đây tạo nên đặc điểm đất ở miền đồng bằng?**

A. Thối mòn.

B. Vận chuyển.

C. Bồi tụ.

D. Bóc mòn.

**Câu 7: Quá trình nào sau đây tạo nên đặc điểm đất ở miền đồi núi?**

A. Thối mòn.

B. Vận chuyển.

C. Bồi tụ.

D. Xói mòn.

**Câu 8: Công đoạn sản xuất nông nghiệp nào dưới đây làm thay đổi tính chất đất nhiều nhất ?**

A. Cày bừa

B. Làm cỏ

C. Bón phân

D. Gieo hạt

**Câu 9: Đâu không phải là hoạt động tích cực ảnh hưởng đến quá trình hình thành đất?**

A. Cày nông bừa sục.

B. Thau chua rửa mặn.

C. Trồng cây phủ xanh đất trồng đồi núi trọc.

D. Đốt rừng làm nương rẫy.

**Câu 10: Đâu là biểu hiện của khí hậu ảnh hưởng đến sự hình thành đất?**

A. Thực vật cung cấp chất hữu cơ cho đất.

B. Feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng ở vùng khí hậu nhiệt đới.

C.Vi sinh vật phân giải xác sinh vật và tổng hợp thành mùn.

D. Ở vùng núi, đất đai dễ bị xói mòn, rửa trôi.

**Câu 11: So với miền núi thì miền đồng bằng thường có**

A. Tầng đất mỏng hơn và cũng ít chất dinh dưỡng hơn.

B. Tầng đất mỏng hơn nhưng giàu chất dinh dưỡng hơn.

C. Tầng đất dày hơn nhưng nghèo chất dinh dưỡng hơn.

D. Tầng đất dày hơn và cũng nhiều chất dinh dưỡng hơn.

**Câu 12: Các quyển đóng vai trò trực tiếp và chủ yếu trong quá trình hình thành đất là**

A. Khí quyển, thạch quyển, sinh quyển, thủy quyển.

B. Khí quyển, thạch quyển, sinh quyển.

C. Khí quyển, thạch quyển, thủy quyển.

D. Thạch quyển, sinh quyển, thủy quyển.

**Câu 13: Khu vực nào sau đây trên thế giới có quá trình hình thành đất diễn ra mạnh mẽ nhất?**

A. Đông Nam Á.

B. Trung Á.

C. Tây Á.

D. Bắc Phi.

**Câu 14: Hoạt động nào của đồng bào dân tộc thiểu số nước ta làm gia tăng tình trạng thoái hóa đất ở vùng đồi núi?**

A. Định canh, định cư

B. Du canh, du cư.

C. Làm ruộng bậc thang.

D. Mô hình nông – lâm kết hợp.

**Câu 15: Bên cạnh vai trò đắp đê ngăn lũ, hệ thống đê điều ở vùng đồng bằng sông Hồng có ảnh hưởng như thế nào đến đất sản xuất nông nghiệp của vùng?**

A. Tăng lượng phù sa màu mỡ bồi đắp hằng năm cho vùng đất trong và ngoài đê.

B. Gia tăng quá trình trửa trôi đất ở vùng ngoài đê.

C. Hạn chế rửa trôi xói mòn đất ở vùng trong đê.

D. Đất trong đê bị bạc màu do không được bồi đắp phù sa hằng năm.

Đồng bằng sông Hồng có hệ thống đê sông, đê biển dài hàng nghìn km. Hệ thống đê điều dày đặc khiến cho Đồng bằng Sông Hồng bị chặn đứng trong quá trình bồi đắp tự nhiên của nó, làm xuất hiện nhiều ô trũng khép kín, vào mùa mưa bị ngập úng. Hằng năm, những vùng đất trong đê không được bồi đắp phù sa kết hợp với hoạt động canh tác lâu đời → khiến vùng đất này trở nên bạc màu, thoái hóa nghiêm trọng.

Đáp án cần chọn là: D

**BÀI 18: SINH QUYỂN. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT**

**Câu 1: Giới hạn phía trên của sinh quyển là**

A. Nơi tiếp giáp lớp ôzôn của khí quyển (22km).

B. Đỉnh của tầng đối lưu (ở xích đạo là 16 km, ở cực khoảng 8 km).

C. Đỉnh của tầng bình lưu (50 km).

D. Đỉnh của tầng giữa (80 km).

**Câu 2: Giới hạn phía dưới của sinh quyển là**

A. Tới thềm lục địa (ở đại dương) và hết lớp vỏ lục địa.

B. Tới thềm lục địa (ở đại dương) và hết lớp vỏ phong hóa (trên lục địa).

C. Tới đáy đại dương và hết lớp vỏ phong hóa (trên lục địa).

D. Tới đáy đại dương và hết lớp vỏ lục địa.

**Câu 3: Phạm vi của sinh quyển bao gồm các quyển nào dưới đây ?**

A. Tầng thấp của khí quyển và toàn bộ thủy quyển.

B. Tầng thấp của khí quyển, toàn bộ thủy quyển và phần trên của thạch quyển.

C. Toàn bộ thủy quyển và thổ nhưỡng quyển.

D. Toàn bộ thạch quyển và thổ nhưỡng quyển.

**Câu 4: Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của sinh vật, chủ yếu thông qua các yếu tố**

A. Gió, nhiệt độ, nước, ánh sáng.

B. Nhiệt độ, nước, độ ẩm không khí, ánh sáng.

C. Khí áp, nước, độ ẩm không khí, ánh sáng.

D. Khí áp, gió, nhiệt độ, nước, ánh sáng.

**Câu 5: Nhân tố đất ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của thực vật thông qua**

A. Đặc tính lí, hóa của đất.

B. Tầng đất mỏng hay dày.

C. Màu sắc của đất.

D. Kích thước hạt đất và độ mềm, cứng.

**Câu 6: Nhân tố địa hình ảnh hưởng đến sự phân bố và phát triển của thực vật ở vùng núi thông qua**

A. Đặc điểm bề mặt địa hình.

B. Độ cao và hướng các dãy núi.

C. Độ dốc địa hình.

D. Độ cao và hướng sườn.

**Câu 7: Yếu tố quyết định tới quá trình quang hợp của cây xanh là**

A. Ánh sáng

B. Nhiệt độ

C. Nước và độ ẩm

D. Độ cao địa hình

**Câu 8: Nhận định nào sau đây không đúng khi nói về tác động tích cực của con người đối với sự phát triển và phân bố sinh vật trên Trái Đất?**

A. Con người đã thu hẹp diện tích rừng làm tuyệt chủng nhiều loài động thực vật.

B. Con người đã biết lai tạo để cho ra nhiều giống mới làm đa dạng thêm giới sinh vật.

C. Con người đã di cư các loại cây trồng và vật nuôi làm thay đổi sự phân bố nguyên thủy.

D. Con người tiến hành trồng rừng, phủ xanh đất trồng đồi núi trọc.

**Câu 9: Trong những nhân tố tự nhiên, nhân tố tác động trực tiếp đến sự phát triển và phân bố của sinh vật là**

A. Khí hậu

B. Đất

C.Địa hình

D. Bản thân sinh vật

**Câu 10: Thực vật có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố động vật chủ yếu do**

A. Thực vật là nguồn cung cấp thức ăn cho nhiều loài động vật

B. Thực vật là nơi trú ngụ của nhiều loài động vật.

C. Sự phát triển thực vật làm thay đổi môi trường sống của động vật.

D. Sự phát tán một số loài thực vật mang theo một số loài động vật nhỏ.

**Câu 11: Kiểu khí hậu nào dưới đây có điều kiện thuận lợi nhất cho cây cối sinh trưởng và phát triển ?**

A. Khí hậu nhiệt đới gió mùa B. Khí hậu xích đạo ẩm

C. Khí hậu cận nhiệt địa trung hải D. Khí hậu ôn đới lục địa

**Câu 12: Ở nước ta, các loài cây sú, vẹt, đước, bần chỉ phát triển và phân bố trên loại đất nào ?**

A. Đất phù sa ngọt. B. Đất feralit đồi núi

C. Đất chua phen D. Đất ngập mặn

**Câu 13: Ảnh hưởng rõ rệt nhất của con người đối với sự phân bố sinh vật trên Trái Đất thể hiện ở việc**

A. Mở rộng thu hẹp diện tích rừng trên bề mặt trái đất.

B. Di chuyển giống cây trồng, vật nuôi từ nơi này tới nơi khác.

C. Làm tuyệt chủng một số loài động vật, thực vật.

D. Tạo ra một số loài động, thực vật mới trong quá trình lai tạo.

**Câu 14: Ở vùng khí hậu cận nhiệt lục địa, cây cối hầu như không phát triển, hình thành các hoang mạc, nguyên nhân chủ yếu là do**

A. gió thổi quá mạnh B. nhiệt độ quá cao

C. độ ẩm quá thấp D. thiếu ánh sáng

**BÀI 19: SỰ PHÂN BỐ SINH VẬT VÀ ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT**

**Câu 1: Sự phân bố của các thảm thực vật trên trái đất phụ thuộc nhiều vào**

A. Địa hình B. Khí hậ C. Đất D. Sinh vật

**Câu 2: Khí hậu nhiệt đới gió mùa có kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính nào ?**

A. Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp. Đất nâu và xám.

B. Rừng nhiệt đới ẩm. Đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm.

C. Rừng cận nhiệt ẩm. Đất đỏ, nâu đỏ.

D. Rừng nhiệt đới ẩm. Đất đỏ vàng (feralit).

**Câu 3: Khí hậu cận nhiệt địa trung hải có kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính nào ?**

A. Thảo nguyên. Đất đen.

B. Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt .Đất đỏ nâu.

C. Hoang mạc và bán hoang mạc .Đất xám.

D. Rừng nhiệt đới ẩm. Đất đỏ vàng (feralit).

**Câu 4: Đất đen là đất tiêu biểu của vùng:**

A. Cận nhiệt B. Nhiệt đới

C. Ôn đới lục địa (nửa khô hạn) D. Ôn đới lục địa (lạnh)

**Câu 5: Khí hậu cận cực lục địa có kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính nào ?**

A. Thảm thực vật đài nguyên. Đất đài nguyên.

B. Rừng lá kim. Đất pôtdôn.

C. Thảo nguyên. Đất đen.

D. Hoang mạc và bán hoang mạc. Đất xám.

**Câu 6: Trên dãy Cap-ca, thảm thực vật rừng sồi (lá rộng) thích hợp phân bố ở trên loại đất nào?**

A. Đất đỏ cận nhiệt B. Đất nâu C. Đất Pốtdôn D. Đất đồng cỏ

**Câu 7: Đất đỏ vàng phân bố chủ yếu ở đới khí hậu nào?**

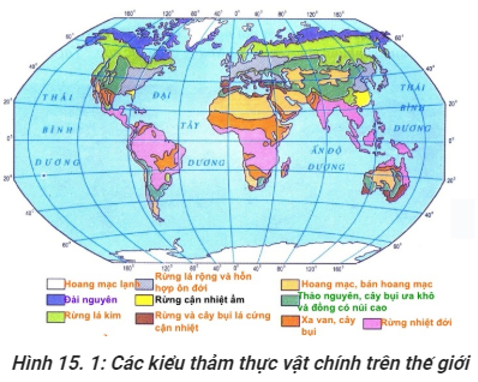
A. Đới ôn hòa B. Đới nóng C. Đới lạnh D. Cận nhiệt

**Câu 8: Ở độ cao trên 2800 m thuộc dãy Cap-ca là sự phân bố của kiểu thảm thực vật và loại đất nào sau đây:**

A. Rừng lá kim à đất pôt-dôn B. Đồng cỏ núi và đất đồng cỏ

C. Băng tuyết D. Địa y và đất sơ đẳng

**Câu 9: Cho hình vẽ:**



**Dựa vào hình 15.1, cho biết đại bộ phận thảm thực vật đài nguyên phân bố trong phạm vi những vĩ tuyến nào ?**

A. Từ chí tuyến Bắc (23027’B ) lên vòng cực Bắc (66033’B) .

B. Từ chí tuyến Nam (23027’N) lên vòng cực Nam (66033’N).

C. Từ vòng cực Bắc (66033’B) lên cực Bắc (900N).

D. Từ vòng cực Nam (66033’N) lên cực Nam (900N).

**Câu 10: Vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, đất có màu đỏ vàng là vì:**

A. Nguồn nhiệt ẩm dồi dào làm đá gốc và khoáng chất dễ bị phá hủy, cung cấp nhiều silic, ô-xít sắt, nhôm có màu vàng đỏ.

B. Quá trình phong hóa nhanh kết hợp mưa nhiều làm rửa trôi các chất ba-zơ dễ tan, tích tụ ô-xit sắt và nhôm nên có màu đỏ vàng.

C. Lượng mùn trong đất không cao do mưa nhiều bị rửa trôi, đất chủ yếu là khoáng chất.

D. Độ ẩm cao, mưa lớn nên đất bị ẩm ướt, tù đọng nhiều sinh ra màu đỏ vàng.

**Câu 11: Thảm thực vật hoang mạc và bán hoang mạc phân bố chủ yếu ở khu vực Bắc Phi, Tây Nam Á, Trung Á vì ?**

A. Khu vực thống trị của các áp cao cận chí tuyến hoặc nằm sâu trong lục địa.

B. Khu vực chịu ảnh hưởng của gió Tín phong khô nóng.

C. Cả hai khu vực không tiếp giáp biển nên khí hậu khô hạn.

D. Chịu hiệu ứng phơn khô nóng.

**Câu 12: Ở nước ta, thành phố Sapa có thể phát triển các loại rau quả ôn đới (đào, mận, dâu tây, rau cao cấp), các loại hoa xứ lạnh. Đây là biểu hiện rõ nhất của sự phân bố thực vật theo**

A. Độ cao địa hình B.Hướng sườn C. Đất D. Vĩ độ

**Câu 13: Tại sao loài địa y lại phân bố chủ yếu ở độ cao 2000 – 2800m trên dãy Cap-ca?**

A. Đai cao 2000 – 2800m có nhiệt độ thấp, khí hậu khắc nghiệt.

B. Địa y phù hợp với điều kiện khí hậu mát mẻ, ôn hòa ở độ cao trên 2000m

C. Càng lên cao lượng mưa càng tăng nên ở đai này có lượng mưa lớn, thích hợp với sự phát triển của địa y.

D. Đai cao 2000 – 2800 có khí hậu khô hạn, nhiệt độ cao do vị trí gần hơn với tia sáng mặt trời.

**BÀI 20: LỚP VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ**

**Câu 1: Lớp vỏ địa lí (lớp vỏ cảnh quan) bao gồm**

A. Toàn bộ vỏ trái đất

B. Vỏ trái đất và khí quyển bên trên

C. Toàn bộ các địa quyển

D. Các lớp vỏ bộ phận xâm nhập và tác động lẫn nhau.

**Câu 2: Giới hạn trên của lớp vỏ địa lí là**

A. Giới hạn trên của tầng đối lưu trong khí quyển.

B. Giới hạn dưới của lớp ôdôn trong khí quyển.

C. Giới hạn trên của tầng bình lưu trong khí quyển.

D. Toàn bộ khí quyển của trái đất.

**Câu 3: Giới hạn dưới của lớp vỏ địa lí ở đại dương là:**

A. Đáy thềm lục địa B. Độ sâu khoảng 5000m

C. Độ sâu khoảng 8000 D. Đáy vực thẳm đại dương

**Câu 4: Giới hạn dưới của lớp vỏ địa lí ở lục địa là:**

A. Đáy của lớp vỏ Trái Đất. B. Đáy của lớp vỏ phong hóa.

C. Đáy của tầng trầm tích. D. Đáy của tầng bazan.

**Câu 5: Nguyên nhân tạo nên sự thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí là**

A. Lớp vỏ địa lí được hình thành với sự góp mặt từ thành phần của tất cả các địa quyển.

B. Lớp vỏ địa lí là một thể liên tục, không cắt rời trên bề mặt trái đất.

C. Các thành phần của lớp vỏ địa lí luôn xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau.

D. Các thành phần và toàn bộ lớp vỏ địa lí không ngừng biến đổi.

**Câu 6: Đâu là tác động tiêu cực của con người tới các thành phần tự nhiên?**

A. Con người chặt phá rừng bừa bãi.

B. Bón phân, cày xới đất.

C. Trồng rừng ngập mặn ven biển.

D. Phát triển mô hình nông – lâm kết hợp.

**Câu 7: Về đặc điểm của lớp vỏ địa lí, nhận định nào dưới đây là chưa chính xác?**

A. Tầng badan nằm trong giới hạn của lớp vỏ địa lí

B. Giới hạn trên của lớp vỏ địa lí là phía dưới của lớp ô - dôn

C. Lớp vỏ địa lí ở lục địa không bao gồm tất cả các lớp của vỏ lục địa

D. Trong lớp vỏ địa lí, các quyển có sự xâm nhập và tác động lẫn nhau

**Câu 8: Nhận nào dưới đây chưa chính xác về quy luật thống nhất và hoàn chỉnh lớp vỏ địa lí?**

A. Tất cả các thành phần của lớp vỏ địa lí đều đồng thời chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của ngoại lực và nội lực.

B. Trong tự nhiên, bất cứ lãnh thổ nào cũng gồm nhiều thành phần của lớp vỏ địa lí ảnh hưởng qua lại phụ thuộc nhau.

C. Lớp vỏ địa lí chỉ thay đổi khi tất cả các thành phần của nó có sự biển đổi.

D. Một thành phần của lớp vỏ địa lí biến đổi sẽ kéo theo sự biến đổi của tất cả các thành phần khác.

**Câu 9: Biểu hiện nào dưới đây không thể hiện qui luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí:**

A. Nhiệt độ và độ ẩm lớn thúc đẩy quá trình phong hóa hình thành đất.

B. Gió thổi từ nơi có khí áp cao về nơi có khí áp thấp.

C. Rừng đầu nguồn bị mất làm cho chế độ nước sông trở nên thất thường.

D. Mùa lũ của sông diễn ra trùng với mùa mưa.

**Câu 10: Đâu là biểu hiện về sự tác động của khí quyển tới thổ nhưỡng quyển**

A. Mưa lớn, mang lại nguồn nước dồi dào thúc đẩy sinh vật phát triển xanh tốt.

B. Ở vùng xích đạo ẩm, lượng mưa lớn mang lại nguồn nước dồi dào cho các con sông.

C. Nhiệt độ, độ ẩm lớn thúc đẩy quá trình phá hủy đá và hình thành đất nhanh hơn.

D. Diện tích rừng đầu nguồn thu hẹp sẽ gia tăng các thiên tai lũ quét, sạt lở đất vùng núi.

**Câu 11: Đâu là biểu hiện về sự tác động của sinh quyển tới thủy quyển?**

A. Diện tích rừng giảm làm mất nơi cư trú của nhiều loài động vật.

B. Vùng ôn đới, vào mùa xuân băng tuyết tan cung cấp nước cho sông ngòi.

C. Lá cây phân hủy cung cấp chất hữu cơ cho đất trồng.

D. Rừng cây có vai trò giữ nguồn nước ngầm, hạn chế tình trạng khô hạn.

**Câu 12: Ở vùng đồi núi, khi thảm thực vật rừng bị phá hủy, vào mùa mưa lượng nước chảy tràn trên mặt đất tăng lên và với cường độ mạnh hơn khiến đất bị xói mòn nhanh chóng . Trong tình huống trên, có sự tác động lẫn nhau của các thành phần nào trong lớp vỏ địa lí ?**

A. Khí quyển, sinh quyển, thổ nhưỡng quyển.

B. Sinh quyển, khí quyển, thạch quyển.

C. Sinh quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển.

D. Sinh quyển, khí quyển, thạch quyển.

**Câu 13: Vào mùa mưa, lượng nước mưa tăng nhanh khiến mực nước sông ngòi dâng cao . Sông trở nên chảy xiết ,tăng cường phá hủy các lớp đất đá ở thượng lưu . Con sông mang nặng phù sa đưa về bồi đắp cho các cánh đồng ở hạ lưu . Trong tình huống này, có sự tác động lẫn nhau của các thành phần nào trong lớp vỏ địa lí ?**

A. Khí quyển, thủy quyển, sinh quyển, thổ nhưỡng quyển .

B. Thủy quyển, sinh quyển, thạch quyển, thổ nhưỡng quyển.

C. Khí quyển, thủy quyển, sinh quyển, thạch quyển.

D. Khí quyển, thủy quyển, thạch quyển, thổ nhưỡng quyển.

**Lời giải:**

- Vào mùa mưa → mưa là hiện tượng thời tiết liên quan đến khí hậu → thuộc khí quyển.

- Mưa lớn → làm tăng mực nước sông ngòi → tác động đến thủy quyển.

- Nước sông chảy xiết làm phá hủy đất đá → tác động đến thạch quyển.

- Sông vận chuyển phù sa bồi đắp nên các đồng bằng màu mỡ → thổ nhưỡng quyển.

⇒ Như vậy trong tình huống này, có sự tác động lẫn nhau của các quyển: khí quyển, thủy quyển, thạch quyển, thổ nhưỡng quyển.

Đáp án cần chọn là: D

**Câu 14: Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản ở nước ta nếu không được chú ý đúng mức về vấn đề môi trường, sẽ có thể làm tổn hại đến những quyển thành phần nào sau đây?**

A. Khí quyển, thạch quyển, thổ nhưỡng quyển, sinh quyển, thủy quyển.

B. Thạch quyển, thổ nhưỡng quyển, sinh quyển.

C. Thạch quyển, thổ nhưỡng quyển, sinh quyển, thủy quyển.

D. Khí quyển, thạch quyển, thổ nhưỡng quyển, thủy quyển.

**BÀI 21: QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI**

**Câu 1: Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo**

A. Thời gian. B. Độ cao và hướng địa hình.

C. Vĩ độ. D. Khoảng cách gần hay xa đại dương.

**Câu 2: Nguyên nhân dẫn tới quy luật địa đới là**

A. Sự thay đổi lượng bức xạ mặt trời tới trái đất theo mùa.

B. Sự luân phiên ngày và đêm liên tục diễn ra trên trái đất.

C. Sự chênh lệch thời gian chiếu sáng trong năm theo vĩ độ.

D. Góc chiếu của tia sáng mặt trời (góc nhập xạ) đến bề mặt đất thay đổi theo vĩ độ.

**Câu 3: Số lượng các vành đai nhiệt trên Trái Đất là:**

A. Năm vòng đai B. Sáu vòng đai

C. Bảy vòng đai D. Bốn vòng đai

**Câu 4: Vòng đai nóng trên trái đất có vị trí**

A. Nằm từ chí tuyến Nam đến chí tuyến Bắc.

B. Nằm giữa các vĩ tuyến 50B và 50N.

C. Nằm giữa các vĩ tuyến 300B và 300N.

D. Nằm giữa 2 đường đẳng nhiệt + 200C của tháng nóng nhất.

**Câu 5: Nguyên nhân sâu xa tạo nên quy luật phi địa đới là**

A. Sự chuyển động của các dòng biển nóng, lạnh ngoài đại dương đã ảnh hưởng tới khí hậu của các vùng đất ven bờ.

B. Độ dốc và hướng phơi của địa hình làm thay đổi lượng bức xạ mặt trời ở các vùng núi.

C. Năng lượng bên trong trái đất đã phân chia trái đất ra lục địa, đại dương và địa hình núi cao.

D. Năng lượng bên ngoài trái đất đã sinh ra ngoại lực làm hình thành nhiều dạng địa hình khác nhau trên bề mặt trái đất.

**Câu 6: Nguyên nhân tạo nên các đai cao ở miền núi là**

A. Sự giảm nhanh nhiệt độ và sự thay đổi độ ẩm và lượng mưa theo độ cao.

B. Sự giảm nhanh lượng bức xạ mặt trời tiếp nhận theo độ cao.

C. Sự giảm nhanh nhiệt độ, khí áp và mật độ không khí theo độ cao.

D. Sự giảm nhanh nhiệt độ, độ ẩm và mật độ không khí theo độ cao .

**Câu 7: Biểu hiện rõ nhất của quy luật đai cao là**

A. Sự phân bố của các vành đai nhiệt theo độ cao.

B. Sự phân bố của các vành đai khí áp theo độ cao.

C. Sự phân bố của các vành đai khí hậu theo độ cao.

D. Sự phân bố của các vành đai đất và thực vật theo độ cao.

**Câu 8: Biểu hiện rõ rệt của quy luật địa ô là**

A. Sự thay đổi nhiệt độ và độ ẩm theo kinh độ.

B. Sự thay đổi của lượng mưa theo kinh độ.

C. Sự thay đổi các kiểu thực vật theo kinh độ.

D. Sự thay đổi các nhóm đất theo kinh độ.

**Câu 9: Các loại gió nào dưới đây biểu hiện cho quy luật địa đới ?**

A. Gió mậu dịch, gió mùa, gió tây ôn đới .

B. Gió mùa, gió tây ôn đới, gió fơn.

C. Gió mậu dịch, gió đông cực, gió fơn.

D. Gió mậu dịch, gió tây ôn đới, gió đông cực.

**Câu 10: Quy luật địa đới có biểu hiện nào dưới đây ?**

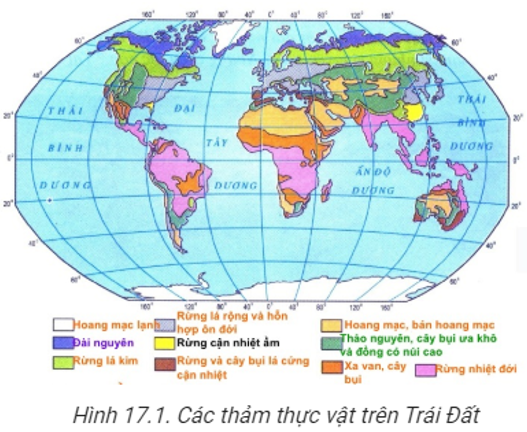
A. Vòng tuần hoàn của nước.

B. Các hoàn lưu trên đại dương.

C. Các đai khí áp và các đới gió trên trái đất.

D. Các vành đai đất và thực vật theo độ cao.

**Câu 11: Cho hình sau:**



**Dựa vào hình 17.1, ở lục địa Bắc Mĩ theo vĩ tuyến 400 B từ đông sang tây lần lượt là các kiểu thảm thực vật:**

A. Rừng lá rộng và hỗn hợp ôn đới; thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao;rừng lá kim.

B. Rừng lá rộng và hỗn hợp ôn đới; rừng lá kim; thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao.

C. Rừng lá kim; thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao, rừng lá rộng và hỗn hợp ôn đới.

D. Rừng lá rộng và hỗn hợp ôn đới; thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao; xavan, cây bụi.

**Câu 12: Sự thay đổi của thảm thực vật từ đông sang tây ở vĩ tuyến 400B trên lục địa Bắc Mĩ là biểu hiện của**

A. Quy luật địa đới. B. Quy luật đai cao.

C. Quy luật địa ô. D. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh lớp vỏ địa lí.

**Câu 14: Nguyên nhân của sự thay đổi các kiểu thảm thực vật từ đông sang tây trên lục địa Bắc Mĩ là**

A. Do sự phân bố đất liền và biển và đại dương kết hợp dãy núi chạy hướng kinh tuyến.

B. Do ảnh hưởng của các dãy núi chạy hướng đông – tây kết hợp gió mùa.

C. Do ảnh hưởng của dòng biển lạnh kết hợp độ cao địa hình.

D. Do ảnh hưởng của vị trí địa lí kết hợp gió mùa.

**Câu 15: “Theo chiều Bắc – Nam, lãnh thổ nước ta phân hóa thành 2 phần: lãnh thổ phía Bắc từ dãy Bạch Mã (160B) trở ra, thiên nhiên đặc trưng của vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh; lãnh thổ phía Nam từ dãy Bạch Mã (160B) trở vào, thiên nhiên mang sắc thái của khí hậu cận xích đạo gió mùa”. Đây là biểu hiện của**

A. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh địa lí. B. Quy luật địa đới.

C. Quy luật đai cao. D. Quy luật địa ô.

**Câu 16: Cho biết chè là loại cây cận nhiệt, vùng Tây Nguyên nước ta có thể trồng được cây chè nhờ vào**

A. đất đỏ badan thích hợp

B. khí hậu các cao nguyên trên 1000m mát mẻ

C. độ cao của các cao nguyên thích hợp

D. có một mùa đông nhiệt độ giảm thấp

**Bài 22: DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ**

**Câu 1:** Dân số thế giới tăng hay giảm là do

A. Sinh đẻ và tử vong. B. Số trẻ tử vong hằng năm.

C. Số người nhập cư. D. Số người xuất cư.

**Câu 2:** Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra với

A. Số trẻ em bị tử vong trong năm. B. Số dân trung bình ở cùng thời điểm.

C. Số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ D. Số phụ nữ trong cùng thời điểm.

**Câu 3:** Nhân tố nào làm cho tỉ suất sinh cao ?

A. Số người ngoài độ tuổi lao động nhiều. B. Phong tục tập quán lạc hậu.

C. Kinh tế - xã hội phát triển ở trình độ cao. D. Mức sống cao.

**Câu 4:** Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm với

A. Số dân trong độ tuổi từ 60 tuổi trở lên.

B. Số người trong độ tuổi lao động.

C. Số dân trung bình ở cùng thời điểm.

D. Số người ở độ tuổi từ 0 – 14 tuổi.

**Câu 5:** Hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất từ thô được gọi là

A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.

B. Gia tăng cơ học.

C. Số dân trung bình ở thời điểm đó.

D. Nhóm dân số trẻ.

**Câu 6:** Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư được gọi là

A. Gia tăng dân số. B. Gia tăng cơ học.

C. Gia tăng dân số tự nhiên. D. Quy mô dân số.

**Câu 7:** Tổng số giữa tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và tỉ suất gia tăng cơ học của một quốc gia , một vùng được gọi là

A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên B. Cơ cấu sinh học.

C. Gia tăng dân số. D. Quy mô dân số.

**Câu 8:** Nhân tố nào làm cho tỉ suất từ thô trên thế giới giảm ?

A. Chiến tranh gia tăng ở nhiều nước . B. Thiên tai ngày càn nhiều.

C. Phong tục tập quán lạc hậu. D. Tiến bộ về mặt y tế và khoa học kĩ thuật.

**Câu 9:** Chỉ số phản ánh trình độ nuôi dưỡng và sức khỏe của trẻ em là

A. Tỉ suất sinh thô. B. Tỉ suất tử thô.

C. Tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh (dưới 1 tuổi). D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.

**Câu 10:** Thông thường, mức sống của dân cư ngày càng cao thì tỉ suất từ thô

A. Càng cao. B. Càng thấp. C. Trung bình. D. Không thay đổi.

**Câu 11:** Động lực làm tăng dân số thế giới là

A. Gia tăng cơ học B. Gia tăng dân số tự nhiên.

C. Gia tăng dân số tự nhiên và cơ học. D. Tỉ suất sinh thô.

**Câu 12:** Nguyên nhân làm cho tỉ lệ xuất cư của một nước hay một vùng lanh thổ tăng lên là

A. Môi trường sống thuận lợi. B. Dễ kiếm việc làm.

C. Thu nhập cao. D. Đời sống khó khăn , mức sống thấp.

**Câu 13:** Nguyên nhân làm cho tỉ lệ nhập cư của một nước hay vùng lãnh thổ giảm đi là

A. Tài nguyên phong phú. B. Khí hậu ôn hòa.

C. Thu nhập cao. D. Chiến tranh , thiên tai nhiều.

**Câu 14:** Cho bảng số liệu:

     Số dân trên thế giới qua các năm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1804** | **1927** | **1959** | **1974** |
| Số dân (tỉ người) | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Năm** | **1987** | **1999** | **2011** | **2025 (dự kiến)** |
| Số dân (tỉ người) | 5 | 6 | 7 | 8 |

Nhận xét nào sau đây là đúng:

A. Thời gian để số dân tăng lên 1 tỉ người ngày càng tăng.

B. Thời gian để số dân tăng lên 1 tỉ người ngày càng giảm.

C. Thời gian để số dân tăng lên 1 tỉ người luôn bằng nhau.

D. Thời gian để số dân tăng lên 1 tỉ người tăng theo cấp số nhân.

**Câu 15:** Thời gian để dân số tăng lên gấp đôi lần lượt là:

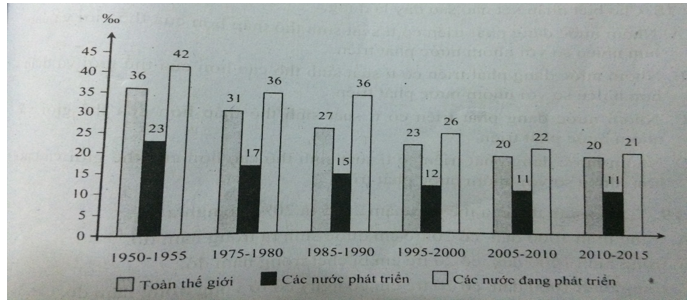
A. 120 năm; 50 năm; 35 năm . B. 123 năm; 47 năm; 51 năm .

C. 132 năm; 62 năm; 46 năm . D. 127 năm; 58 năm; 37 năm .

**Câu 16:** Biểu đồ dưới là

A. Biểu đồ cột chồng B. Biểu đồ cột ghép

C. Biểu đồ miền D. Biểu đồ đường

**Câu 17:** Nhận xét nào sau đây là đúng ?

A. Tỉ suất sinh thô trên toàn thế giới, các nhóm nước phát triển và đang phát triển đều có xu hướng giảm.

B. Tỉ suất sinh thô trên toàn thế giới giảm, nhóm nước phát triển và đang phát triển đều có xu hướng tăng.

C. Tỉ suất sinh thô trên toàn thế giới, các nhóm nước phát triển giảm, nhôm nước đang phát triển có xu hướng tăng.

D. Tỉ suất sinh thô trên toàn thế giới tăng, các nhóm nước phát triển và đang phát triển đều có xu hướng giảm.

**Câu 19:** Tỉ suất sinh thô của thế giới năm 2015 là 20% có nghĩa là

A. Trung bình 1000 dân, có 20 trẻ em được sinh ra trong năm đó.

B. Trung bình 1000 dân, có 20 trẻ em bị chết trong năm đó.

C. Trung bình 1000 dân, có 20 trẻ em có nguy cơ tử vong trong năm đó.

D. Trung bình 1000 dân, có 20 trẻ em dưới 5 tuổi trong năm đó.

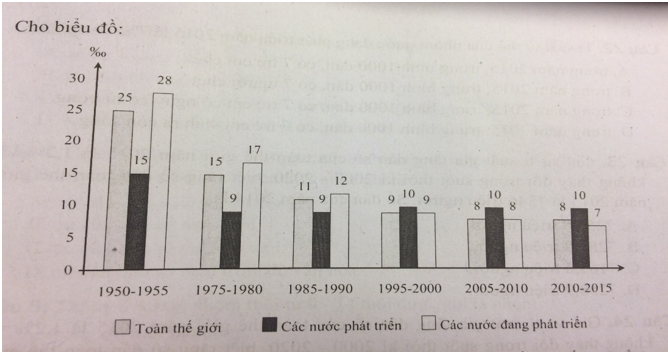
**Câu 21:** Dựa vào biểu đồ dưới đây, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là đúng.

A. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất tử thô tăng.

B. Nhóm nước phát triển có tỉ suất tử thô biến động ít hơn so với nhóm nước đang phát triển.

C. Nhóm nước đang phát triển có tỉ suất tử thô cao hơn của thế giới và nhóm nước phát triển.

D. Hóm nước đang phát triển có tỉ suất tử thô cao hơn của thế giới và cao hơn nhiều so với nhóm nước phát triển.

**Câu 22:** Tỉ suất tử thô của nhóm nước đang phát triển năm 2015 là 7‰ có nghĩa là

A. Trong năm 2015, trung bình 1000 dân, có 7 trẻ em chết.

B. Trong năm 2015, trung bình 1000 dân, có 7 người chết.

C. Trong năm 2015, trung bình 1000 dân, có 7 trẻ em có nguy cơ tử vong .

D. Trong năm 2015, trung bình 1000 dân, có 7 trẻ em sinh ra còn sống.

**Câu 23:** Giả sử tỉ suất gia tăng dân số của toàn thế giới năm 2015 là 1,2% và không thay đổi trong suốt thời kì 2000 – 2020 , biết rằng số dân toàn thế giới năm 2015 là 7346 triệu người . Số dân của năm 2014 là

A. 7257,8 triệu người. B. 7287,8 triệu người.

C. 7169,6 triệu người. D. 7258,9 triệu người.

**Câu 24:** Giả sử tỉ suất gia tăng dân số của toàn thế giới năm 2015 là 1,2% và không thay đổi trong suốt thời kì 2000 – 2020 , biết rằng số dân toàn thế giới năm 2015 là 7346 triệu người . Số dân của năm 2016 sẽ là

A. 7468,25 triệu người. B. 7458,25 triệu người.

C. 7434,15 triệu người. D. 7522,35 triệu người.

**Bài 23: CƠ CẤU DÂN SỐ**

**Câu 1:** Cơ cấu dân số được phân ra thành hai loại là

A. Cơ cấu sinh học và cơ cấu theo trình độ.

B. Cơ cấu theo giới và cơ cấu theo tuổi.

C. Cơ cấu theo lao động và cơ cấu theo trình độ.

D. Cơ cấu sinh học và cơ cấu xã hội.

**Câu 2:** Cơ cấu dân số theo giới là tương quan giữa

A. Giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân.

B. Số trẻ em nam so với số trẻ em nữ trong cùng thời điểm.

C. Số trẻ em nam so với tổng số dân.

D. Số trẻ em nam và nữ trên tổng số dân ở cùng thời điểm.

**Câu 3:** Cơ cấu dân số theo giới không ảnh hưởng tới

A. Phân bố sản xuất

B. Tổ chức đời sống xã hội.

C. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một đất nước.

D. Hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia.

**Câu 4:** Cơ cấu dân sô thể hiện được tinh hình sinh tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia.

A. Cơ cấu dân số theo lao động. B. Cơ cấu dân số theo giới.

C. Cơ cấu dân số theo độ tuổi. D. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa.

**Câu 5:** Thông thường, nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi được gọi là nhóm

A. Trong độ tuổi lao động. B. Trên độ tuổi lao động.

C. Dưới độ tuổi lao động. D. Độ tuổi chưa thể lao động .

**Câu 6:** Thông thường, nhóm tuổi từ 15 – 59 tuổi (hoặc đến 64 tuổi) được gọi là nhóm

A. Trong độ tuổi lao động. B. Trên độ tuổi lao động.

C. Dưới độ tuổi lao động. D. Hết độ tuổi lao động.

**Câu 7:** Thông thường, nhóm tuổi từ 60 tuổi (hoặc 65 tuổi) trở lên được gọi là nhóm

A. Trong độ tuổi lao động. B. Trên độ tuổi lao động.

C. Dưới độ tuổi lao động. D. Không còn khả năng lao động .

**Câu 8:** Một nước có tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi là dưới 25 %, nhóm tuổi trên 60 trở lên là trên 15% thì được xếp là nước có

A. Dân số trẻ. B. Dân số già C. Dân số trung bình. D. Dân số cao.

**Câu 9:** Một nước có tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi là trên 35% nhóm tuổi trên 60 tuổi trở lên là dưới 10% thì được xếp là nước có

A. Dân số trẻ. B. Dân số già. C. Dân số trung bình. D. Dân só cao.

**Câu 10:** Sự khác biệt giữa tháp mở rộng với tháp thu hẹp là

A. Đáy rộng, đỉnh nhọn, hai cạnh thoải.

B. Đáy hẹp, đỉnh phinh to.

C. Đáy rộng, thu hẹp ở giữa, phía trên lại mở ra.

D. Hẹp đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh.

**Câu 11:** Sự khác biệt giữa tháp thu hẹp với tháp mở rộng là

A. Đáy rộng, đỉnh nhịn, ở giữa thu hẹp.

B. Đáy hẹo, đỉnh phình to.

C. ở giữa tháp phình to, thu hẹp về hai phía đáy và đỉnh tháp .

D. hẹp đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh.

**Câu 12:** Kiểu tháp ổn định (Nhật) có đặc điểm là :

A. Đáy rộng, đỉnh nhọn, hai cạnh thoải.

B. Đáy hẹp, đỉnh phình to

C. ở giữa tháp thu hẹp, phình to ở phía hai đầu.

D. hẹp đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh.

**Câu 13:** Bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động được gọi là

A. nguồn lao động.

B. Lao động đang hoạt động kinh tế .

C. Lao động có việc làm.

D. Những người có nhu cầu về việc làm.

**Câu 14:** Nguồn lao động được phân làm hai nhóm

A. Nhóm có việc làm ổn định và nhóm chưa có việc làm.

B. Nhóm có việc làm tạm thời và nhóm chưa có việc làm.

C. Nhóm dân số hoạt động kinh tế và nhóm dân số không hoạt động kinh tế.

D. Nhóm tham gia lao động và nhóm không tham gia lao động.

**Câu 15:** Bộ phận dân số nào sau đây thuộc nhóm dân số hoạt động kinh tế ?

A. Nội trợ. B. Những người tàn tật.

C. Học sinh, sinh viên D. Những người có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm.

**Câu 16:** Bộ phận dân số nào sau đây thuộc nhóm dân số không hoạt động kinh tế ?

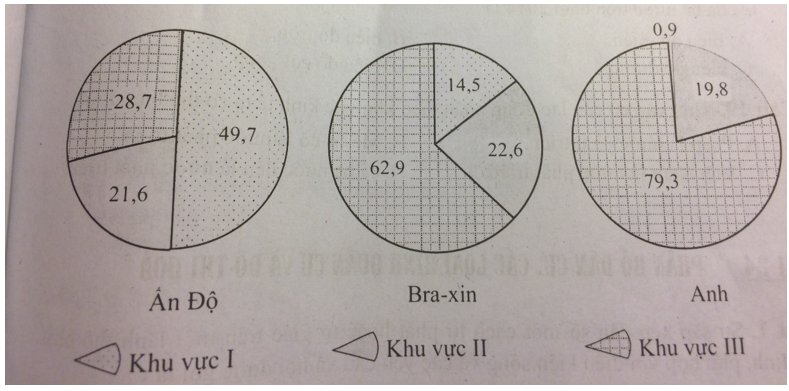
A. Những người đang làm việc trong các nhà máy.

B. Những người nông dân đang làm việc trên ruộng đồng.

C. Học sinh, sinh viên.

D. Có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm.

**Câu 17:** Cho biểu đồ biểu thị : CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA ẤN ĐỘ, BRA – XIN VÀ ANH NĂM 2013 (%)



Dựa vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đay là đúng

A. Ở Ấn Độ, gần 50% lao động làm việc ở khu vực 2.

B. Ở Anh, có tới gần 80% lao động làm việc ở khu vực 1.

C. Ở Bra – xin ,tỉ lệ lao động ở khu vực 2 thấp hơn ở Ấn Độ nhưng cao hơn so với ở Anh.

D. Những nước phát triển có tỉ lệ lao động trong khu vực 1 thấp.

**Câu 18:** Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2014

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên nước** | **Chia ra** | | |
| **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** |
| Pháp | 3,8 | 21,3 | 74,9 |
| Mê-hi-cô | 14,0 | 23,6 | 62,4 |
| Việt Nam | 46,7 | 21,2 | 32,1 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu lao dộng phân theo khu vực kinh tế của ba nước trên năm 2014 là

A. Biểu đồ miền.     B. Biểu đồ tròn.

C. Biểu đồ đường.     D. Biểu đồ cột ghép

**Bài 24: PHÂN BỐ DÂN CƯ, ĐÔ THỊ HÓA**

**Câu 1:** Sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu xã hội được gọi là

A. Đô thị.     B. Sự phân bố dân cư.

C. Lãnh thổ.     D. Cơ cấu dân số.

**Câu 2:** Mật độ dân số là

A. Số lao động trên một đơn vị diện tích.

B. Số dân cư trú, sinh sống trên một đơn vị diện tích.

C. Số dân trên tổng diện tích lanh thổ.

D. Số dân trên diện tích đất cư trú.

**Câu 3:** Nhân tố quyết định nhất tới sự phân bố dân cư là

A. Khí hậu.

B. Đất đai.

C. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

D. Nguồn nước.

**Câu 4:** Hai loại hình quần cư chủ yếu là

A. Quần cư tập trung và quần cư riêng lẻ.

B. Quần cư nông thôn và quần cư thành thị.

C. Quần cư cố định và quần cư tạm thời.

D. Quần cư tự giác và quần cư tự phát.

**Câu 5:** Đặc điểm nào sau đây là của quần cư nông thôn ?

A. Các điểm dân cư nông thôn nằm phân tán theo không gian

B. Có chức năng san xuất phi nông nghiệp.

C. Quy mô dân số đông.

D. Mức độ tập trung dân số cao.

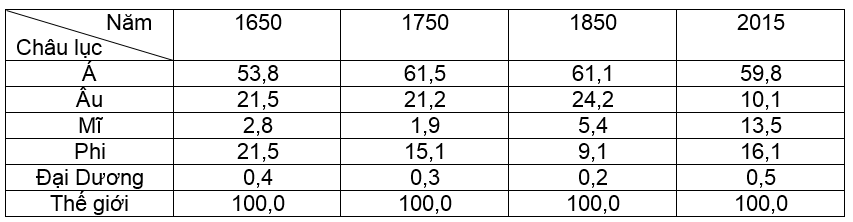
**Câu 6:** Đặc điểm nào sau đây là đặc điểm của quần cư thành thị ?

A. Các điểm dân cư nằm phân tán theo không gian.

B. Có chức năng sản xuất nông nghiệp.

C. Xuất hiện sớm.

D. Mức độ tập trung dân số cao.

**Câu 7:** Cho bảng số liệu:

Nhận xét nào sau đây là đúng về tình hình phân bố dân cư thế giới ?

A. Có sự thay đổi về tỉ trọng phân bố dân cư trên thế giới.

B. Châu Á chiếm tỉ trọng phân bố dân cư thấp nhất.

C. Châu Đại Dương chiếm tỉ trọng phân bố dân cư đứng thứ hai.

D. Dân số châu Âu và châu Phi đã giảm liên tục.

**Câu 8:** Nhận xét nào sau đây là đúng về tình hình phân bố dân cư trên thế giới ?

A. Dân cư phân bố rất đều giữa các khu vực.

B. Khu vực Đông Á có mật độ dân số lớn nhất.

C. Phân bố dân cư không đều trong không gian.

D. Châu Phi có mật độ dân số cao nhất thế giới.

**Câu 9:** Nguyên nhân dẫn tới tỉ trọng dân cư của một số châu lục giảm là do

A. Số dân châu Âu giảm nhanh.

B. Tốc độ tăng dân số của các châu lục không đồng đều.

C. Dân số các châu lục đều tăng bằng nhau.

D. Số dân châu Phi giảm mạnh.

**Câu 10:** Nhận xét nào sau đây là đúng về tình hình phân bố dân cư trên thế giới ?

A. Đại bộ phận dân số sống ở châu Á.

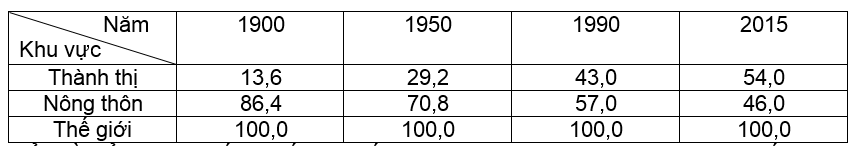
B. Dân số châu Á lại có chiều hướng giảm.

C. Giai đoạn 1650 – 2015, dân số châu Á tăng được 6 triệu người.

D. Giai đoạn 1750 – 1850, dân số châu Á đã giảm.

**Câu 11:** Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ DÂN NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1900 – 2015 (Đơn vị: %)



Biểu đồ thể hiện rõ nhất cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới trong giai đoạn 1900 – 2015 là

A. Biểu đồ đường.     B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ tròn.     D. Biểu đồ miền.

**Câu 12:** Tỉ lệ dân số thành thị tăng là biểu hiện của

A. Quá trình đô thị hóa.

B. Sự phân bố dân cư không hợp lí.

C. Mức sống giảm xuống.

D. Số dân nông thôn giảm đi.

**Câu 13:** Ý nào dưới đây là đặc điểm của quá trình đô thị hóa ?

A. Dân cư thành thị có tốc độ tăng trưởng bằng với tốc độ tăng của dân số ở nông thôn.

B. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn.

C. Hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn giảm mạnh.

D. Ở nông thôn, hoạt động thuần nông chiếm hết quỹ thời gian lao động .

**Câu 14:** Ảnh hưởng tích cực của đô thị hóa là

A. Làm cho nông thôn mất đi nguồn nhân lực lớn.

B. Tỉ lệ dân số thành thị tăng lên một cách tự phát.

C. Tình trạng thất nghiệp ở thành thị ngày càng tăng.

D. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động .

**Câu 15:** Hậu quả của đô thị hóa tự phát là

A. Làm thay đổi sự phân bố dân cư.

B. Làm thay đổi tỉ lệ sinh tử.

C. Làm ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội ngày càng tăng.

D. Làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế .

**Câu 16:** Khu vực dân cư phân bố trù mật nhất là

A. Tây Âu, Nam Á, Đông Nam Á và Nam Á.

B. Bắc Mĩ, Ô-xtrây-li-a, Bắc Phi ,Tây Nam Á.

C. Nam Mĩ, Bắc Á, Ô-xtrây-li-a, Nam Phi.

D. Các đảo phía bắc, ven xích đạo, Bắc Mĩ, Ô-xtrây-li-a.

**Câu 17:** Đại bộ phận dân cư thế giới tập trung ở

A. Châu Mĩ       C. Châu Đại Dương

B. Châu Phi       D. Châu Á

**Câu 18:** Khu vực nào dưới đây có mật độ dân số dưới 10 người/km2 ?

A. Tây Âu       C. Đông Nam Á

B. Ô-xtrây-li-a       D. Nam Á

**Câu 19:** Khu vực nào dưới đây có mật độ dân số từ trên 200 người/km2 ?

A. In-đô-nê-xi-a     B. Phía Đông Trung Quốc.

C. Hoa Kì.        D. Liên Bang Nga.

**Câu 20:** Những nơi dân cư tập trung đông đúc thường là những nơi

A. Có đất đai màu mỡ,có mức độ tập trung công nghiệp cao.

B. Có địa hình cao, khí hậu mát mẻ, có đặc điểm đu lịch.

C. Có lượng mưa rất lớn, có rừng rậm phát triển.

D. Có mặt bằng lớn, có công nghiệp khai thác khoáng sản.

**Câu 21:** Khu vực nào sau đây dân cư thường tập trung đông đúc hơn ?

A. Khu vực trồng cây công nghiệp dài ngày.

B. Khu vực trồng lúa nước.

C. Khu vực trồng cây ăn quả.

D. Khu vực trồng rừng.

**Câu 22:** Tại sao vùng hoang mạc thường có dân cư thưa thớt.

A. Đất nghèo dinh dưỡng.

B. Không sản xuất được lúa gạo.

C. Nghèo khoáng sản.

D. Khí hậu khắc nghiệt, không có nước cho sinh hoạt và sản xuất.

**BÀI 26: CƠ CẤU NỀN KINH TẾ**

**Câu 1: Nguồn lực là**

A. Tổng thể các yếu tố trong và ngoài nước có khả năng khai thác nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một lãnh thổ nhất định.

B. Các điều kiện tự nhiên nhưng không thể khai thác để phục vụ cho sự phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

C. Các điều kiện kinh tế - xã hội ở dưới dạng tiềm năng.

D. Các tác động từ bên ngoài không có sức ảnh hưởng đến sự phát triển của một lãnh thổ nhất định.

**Câu 2: Trong xu thế mở cửa nền kinh tế, nguồn lực có vai trò tạo điều kiện thuận lợi hay khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận hay cùng phát triển giữa các vùng trong một nước, giữa các quốc gia với nhau là**

A. tài nguyên thiên nhiên. B. vốn C. thị trường. D. vị trí địa lí.

**Câu 3: Nguồn vốn, thị trường, khoa học và công nghệ, kinh nghiệm quản lí từ các nước khác ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế - xã hội của một nước, được gọi là**

A. Nguồn lực tự nhiên. B. Nguồn lực tự nhiên – xã hội.

C. Nguồn lực từ bên trong. D. Nguồn lực từ bên ngoài.

**Câu 4: Cơ cấu ngành kinh tế của các nước đang phát triển có đặc điểm là**

A. Tỉ trọng ngành nông – lâm – ngư nghiệp rất cao.

B. Tỉ trọng ngành nông – lâm – ngư nghiệp có xu hướng tăng.

C. Tỉ trọng nông nghiệp còn chiếm tỉ lệ cao mặc dù tỉ trọng công nghiệp, dịch vụ đã tăng.

D. Tỉ trọng ngành công nghiệp - xây dựng có xu hướng giảm.

**Câu 5: Cơ cấu ngành kinh tế của các nước phát triển có đặc điểm là**

A. Tỉ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ cao.

B. Tỉ trọng ngành nông - lâm – ngư nghiệp còn tương đối lớn.

C. Tỉ trọng các ngành tương đương nhau.

D. Tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng cao nhất.

**Câu 6: Cơ cấu lãnh thổ là kết quả của**

A. Sự phân hóa về điều kiện tự nhiên theo lãnh thổ.

B. Quá trình phân công lao động theo lãnh thổ.

C. Khả năng thu hút vốn đầu tư theo lãnh thổ.

D. Sự phân bố dân cư theo lãnh thổ.

**Câu 7: Sự phân chia thành các nguồn lực bên trong và bên ngoài là dựa vào:**

A. Nguồn gốc B. Tính chất tác động của nguồn lực

C. Phạm vi lãnh thổ D. Chính sách và xu thế phát triển

**Câu 8: Ý nào không đúng về vai trò của nguồn lực tự nhiên ?**

A. Là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất.

B. Vừa phục vụ trực tiếp cho cuộc sống, vừa phục vụ phát triển kinh tế.

C. Là điều kiện quyết định sự phát triển nền sản xuất.

D. Sự giàu có và đa dạng về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế quan trọng cho sự phát triển.

**Câu 9: Đặc điểm nào dưới đây đúng với cơ cấu ngành kinh tế ?**

A. Ổn định về tỉ trọng giữa các ngành.

B. Thay đổi phù hợp với trình độ phát triển sản xuất.

C. Giống nhau giữa các nước, nhóm nước.

D. Không phản ánh được trình độ phát triển của các quốc gia.

**Câu 10: Nguồn lực kinh tế - xã hội quan trọng nhất, có tính quyết định đến sự phát triển kinh tế của một đất nước là**

A. Khoa học – kĩ thuật và công nghệ. B. Vốn.

C. Thì trường tiêu thụ. D. Con người.

**Câu 11: Nguồn lực góp phần mở rộng khả năng khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác là:**

A. Vốn B. Dân cư và nguồn lao động

C. Đường lối chính sách D. Khoa học và công nghệ

**Câu 12: Sự phát triển nền kinh tế nước ta từ những năm đổi mới đến nay đã khẳng định vai trò của nguồn lực:**

A. Vị trí địa lí B. Dân cư và nguồn lao động

C. Vốn, thị trường D. Chính sách, chiến lược phát triển kinh tế

**BÀI 27: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

**Câu 1: Để khắc phục tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp cần phải**

A. Thay thế các cây ngắn ngày bằng các cây dài ngày.

B. Xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí, đa dạng hóa sản xuất.

C. Tập trung vào những cây trồng có khả năng chịu hạn tốt.

D. Tập trung vào một số cây trồng, vật nuôi.

**Câu 2: Qũy đất nhiều hay ít ảnh hưởng tới**

A. Năng suất cây trồng. B. Sự phân bố cây trồng.

C. Quy mô sản xuất nông nghiệp. D. Cơ cấu nông nghiệp.

**Câu 3: Chất lượng của đất ảnh hưởng tới**

A. Năng suất cây trồng. B. Sự phân bố cây trồng.

C. Quy mô sản xuất nông nghiệp. D. Cơ cấu nông nghiệp.

**Câu 4: Khí hậu và nguồn nước có ảnh hưởng rất lớn tới việc**

A. Xác định thời vụ, cơ cấu, khả năng xen canh tăng vụ, mức ổn định của sản xuất nông nghiệp.

B. Quy mô sản xuất nông nghiệp.

C. Đầu tư cơ sở vật chất cho sản xuất nông nghiệp.

D. Hình thành các vùng chuyên canh trong sản xuất nông nghiệp.

**Câu 5: Mục đích chủ yếu của trang trại là sản xuất hàng hóa với cách thức tổ chức và quản lí sản xuất tiến bộ dựa trên**

A. Tập quán canh tác cổ truyền. B. Chuyên môn hóa và thâm canh.

C. Công cụ thủ công và sức người D. Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm tại chỗ.

**Câu 6: Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp cao nhất là**

A. Trang trại. B. Hợp tác xã. C. Hộ gia đình. D. Vùng nông nghiệp.

**Câu 7: Ý nghĩa của việc phân chia các vùng nông nghiệp là**

A. Đảm bảo lương thực, thực phẩm cho mỗi gia đình.

B. Tự cung, tự cấp các sản phẩm nông nghiệp trong vùng.

C. Phân bố cây trồng, vật nuôi phù hợp với các điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng.

D. Loại bỏ được tinh bấp bênh, không ổn định trong sản xuất nông nghiệp.

**Câu 8: Vai trò quan trọng nhất của nông nghiệp mà không ngành nào có thể thay thế được là**

A. Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

B. Cung cấp lương thực, thực phẩm đảm bảo sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

C. Tạo việc làm cho người lao động.

D. Sản xuất ra những mặt hàng xuất khẩu để tăng nguồn thu ngoại tệ.

**Câu 9: Đâu không phải là vai trò của nông nghiệp?**

A. Cung cấp lương thực, thực phẩm.

B. Tạo ra máy móc thiết bị cho các ngành sản xuất.

C. Nguyên liệu cho công nghiệp.

D. Nguồn hàng xuất khẩu, thu ngoại tệ.

**Câu 10: Trong sản xuất nông nghiệp cần hiểu biết và tôn trọng các quy luật tự nhiên vì**

A. Nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa.

B. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên.

C. Quy mô và phương hướng sản xuất phụ thuộc nhiều vào đất đai.

D. Con người không thể làm thay đổi được tự nhiên.

**Câu 11: Tai biến thiên nhiên và điều kiện thời tiết khắc nghiệt sẽ làm**

A. Tài nguyên thiên nhiên bị suy giảm.

B. Trồng trọt, chăn nuôi chỉ có thể phát triển ở một số đối tượng.

C. Tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp ngày càng rõ rệt.

D. Tăng tính bấp bênh và không ổn định của sản xuất nông nghiệp.

**Câu 12: Đặc điểm nào sau đây của sản xuất nông nghiệp đã làm cho nông nghiệp ngày càng xích gần với công nghiệp?**

A. Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.

B. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

C. Nông nghiệp ngày càng trở thành ngành sản xuất hàng hóa.

D. Cây trồng và vật nuôi là đối tượng lao động chủ yếu của nông nghiệp.

**Câu 13: Để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, biện pháp có ý nghĩa hàng đầu là**

A. Khai hoang mở rộng diện tích. B. Bảo vệ độ phì của đất.

C. Đẩy mạnh thâm canh. D. Hạn chế việc chuyển đổi mục đích sử dụng.

**Câu 14: Biện pháp nào sau đây được sử dụng chủ yếu trong “ Cách mạng xanh”?**

A. Tăng cường cơ giới hóa.

B. Thực hiện hóa học hóa.

C. Tạo ra và sử dụng các giống mới có năng suất cao.

D. Áp dụng công nghệ sinh học.

**BÀI 28: ĐỊA LÍ NGÀNH TRỒNG TRỌT**

**Câu 1: Ý nào dưới đây thể hiện vai trò đặc biệt quan trọng của sản phẩm lương thực đối với đời sống hằng ngày con người ?**

A. Tạo ra nguồn hàng xuất khẩu có giá trị cao.

B. Nguồn chủ yếu cung cấp tinh bột, chất dinh dưỡng cho người và vật nuôi.

C. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất thực phẩm.

D. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất thực phẩm.

**Câu 2: Cây lúa gạo thích hợp với điều kiện sinh thái nào sau đây ?**

A. Khí hậu ẩm, khô,đất màu mỡ.

B. Khí hậu nóng, đất ẩm.

C. Khí hậu khô, đất thoát nước.

D. Khí hậu nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, đất phù sa.

**Câu 3: Cây lúa mì chủ yếu phân bố ở**

A. Vùng nhiệt đới, đặc biệt là châu Á gió mùa.

B. Vùng ôn đới và cận nhiệt.

C. Vùng bán hoang mạc nhiệt đới.

D. Từ miền nhiệt đới đến ôn đới.

**Câu 4: Ý nào sau đây nói về vai trò của sản xuất cây công nghiệp ?**

A. Cung cấp tinh bột cho chăn nuôi.

B. Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

C. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

D. Cung cấp các loại hải sản, bổ sung chất đạm và can- xi cho con người.

**Câu 5: Cây củ cải đường được trồng ở**

A. Miền cận nhiệt, nơi có khí hậu khô, đất nghèo dinh dưỡng.

B. Miền nhiệt đới, có nhiệt - ẩm rất cao, phân hóa theo mùa, đất giàu dinh dưỡng.

C. Miền ôn đới và cận nhiệt, nơi có đất đen, đất phù sa giàu dinh dưỡng .

D. Tất cả các đới khí hậu, không kén đất.

**Câu 7: Tài nguyên rừng của thế giới bị suy giảm nghiêm trọng, chủ yếu là do**

A. Chiến tranh. B. Tai biến thiên nhiên.

C. Con người khai thác quá mức. D. Thiếu sự chăm sóc và bảo vệ.

**Câu 8: Cây lương thực hiện nay đang nuôi sống hơn 50% dân số thế giới là:**

A. Lúa mì B. Lúa gạo C. Ngô D. Lúa mạch và ngô

**Câu 9: Cây công nghiệp có đặc điểm sinh thái khác cây lương thực là**

A. Biên độ sinh thái rộng, không có nhiều đòi hỏi đặc biệt về điều kiện khí hậu và chăm sóc.

B. Biên độ sinh thái hẹp, cần những đòi hỏi đặc biệt về nhiệt, ẩm,chế độ chăm sóc.

C. Trồng được ở bất cứ đâu có dân cư và đất trồng.

D. Phần lớn là cây ưa khí hậu lạnh, khô, không đòi hỏi đất giàu dinh dưỡng.

**Câu 10: Phần lớn sản lượng lúa gạo sản xuất ra được sử dụng trong nước chủ yếu do**

A. Nhu cầu tiêu thụ lúa gạo của các nước khác trên thế giới không cao.

B. Giá thành xuất khẩu chưa phù hợp.

C. Các nước sản xuất lúa gạo nhiều thường có dân số đông.

D. Chất lượng sản phẩm chưa cao.

**Câu 11: Ý nào sau đây không phải là vai trò của rừng ?**

A. Điều hòa lượng nước trên mặt đất.

B. Là lá phổi xanh của trái đất.

C. Cung cấp lâm sản, dược liệu quý.

D. Cung cấp lương thực dưới dạng tinh bột, dinh dưỡng cho người và gia súc.

**Câu 12: Tại sao cây lúa gạo được trồng nhiều ở châu Á?**

A. Do cây lúa gạo cung cấp nguồn tinh bột quan trọng đối với đời sống con người.

B. Do có điều kiện khí hậu nóng ẩm, các đồng bằng phù sa màu mỡ rộng lớn.

C. Do khoa học kĩ thuật phát triển, trình độ thâm canh cao.

D. Công nghiệp xay xát ở đây phát triển.

**Câu 13: Các vùng chuyên canh cây công nghiệp thường gắn với các xí nghiệp, công nghiệp chế biến vì**

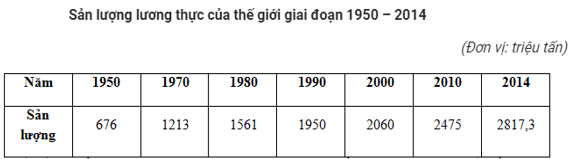
A. Cây công nghiệp cần sử dụng nhiều máy móc, phân bón được cung cấp bởi công nghiệp.

B. Sản phẩm cây công nghiệp phần lớn làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, việc gắn kết sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao đồng thời tăng giá tri sản phẩm.

C. Sản phẩm cây công nghiệp phần lớn không thể tiêu thụ ngay, cần được chế biến để bảo quản được lâu.

D. Xu thế công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn.

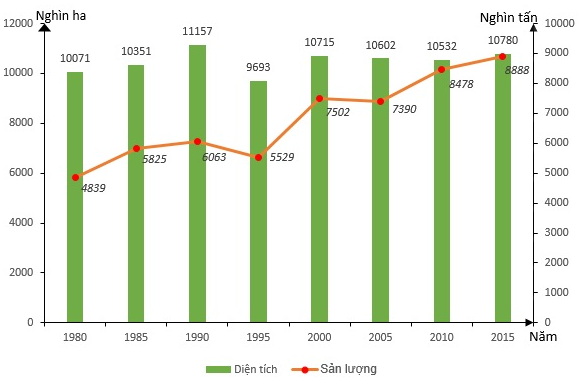
**Câu 14: Cho bảng số liệu**



**Để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng lương thực của thế giới giai đoạn trên, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?**

A. Cột. B. Đường. C. Kết hợp. D. Miền.

**Câu 15: Cho biểu đồ sau:**



**Biểu đồ thể hiện diện tích và sản lượng cà phê trên thế giới giai đoạn 1980 - 2015 Nhận xét nào sau đây không đúng?**

A. Diện tích và sản lượng cà phê trên thế giới ổn định qua các năm.

B. Diện tích và sản lượng cà phê trên thế giới nhìn chung có xu hướng tăng.

C. Diện tích và sản lượng cà phê còn có sự biến động trong giai đoạn trên.

D. Diện tích cà phê tăng chậm hơn sản lượng cà phê.

**BÀI 29: ĐỊA LÍ NGÀNH CHĂN NUÔI**

**Câu 1: Một trong những vai trò quan trọng của ngành chăn nuôi đối với đời sống con người là**

A. Cung cấp nguyên liệu để sản xuất ra các mặt hàng tiêu dùng.

B. Cung cấp nguồn thực phẩm có dinh dưỡng cao.

C. Cung cấp nguồn gen quý hiếm.

D. Cung cấp nguồn đạm động vật bổ dưỡng , dễ tiêu hóa , không gây béo phì.

**Câu 2: Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào nhân tố nào sau đây ?**

A. Dịch vụ thú y. B. Thị trường tiêu thụ.

C. Cơ sở nguồn thức ăn. D. Giống gia súc , gia cầm.

**Câu 3: Loài gia súc được nuôi ở các vùng khô hạn, đặc biệt ở miền khí hậu nhiệt đới là**

A. Trâu. B. Bò. C. Dê. D. Cừu.

**Câu 4: Được nuôi rộng rãi trên thế giới, tập trung nhiều ở vùng thâm canh lương thực là đặc điểm phân bố của đàn**

A. Trâu B. Bò C. Lợn D. Dê

**Câu 5: Trâu và bò đều có đặc điểm phân bố gắn với các đồng cỏ tươi tốt, nhưng trâu lại khác với bò là**

A. Phân bố ở những nước có khí hậu nhiệt đới khô hạn.

B. Phân bố ở những nước có khí hậu nhiệt đới ẩm.

C. Phân bố ở những nước có điều kiện tự nhiên khắc nhiệt.

D. Phân bố ở những nước có khí hậu lạnh giá.

**Câu 6: Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi đã có những tiến bộ vượt bậc là nhờ vào**

A. Lực lượng lao động dồi dào. B. Thành tựu khoa học kĩ thuật.

C. Sự thuận lợi của điều kiện tự nhiên. D. Kinh nghiệm sản xuất của con người.

**Câu 7: Nguồn thủy sản có được để cung cấp cho thế giới chủ yếu do**

A. Khai thác từ sông, suối, hồ. B. Nuôi trong các ao, hồ, đầm.

C. Khai thác từ biển và đại dương. D. Nuôi trồng trong các biển và đại dương.

**Câu 8: Điểm giống nhau về vai trò của ngành thủy sản và chăn nuôi là**

A. Cung cấp nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng cho con người.

B. Cung cấp sức kéo cho trồng trọt.

C. Là nguồn phân bón cho trồng trọt.

D. Không sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**Câu 9: Ngành nuôi trồng thủy sản đang phát triển với tốc độ nhanh hơn ngành khai thác là do**

A. Đáp ứng tốt hơn nhu cầu của con người và chủ động nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

B. Nguồn lợi thủy sản tự nhiên đã cạn kiệt.

C. Thiên tai ngày càng nhiều nên không thể đánh bắt được .

D. Không phải đầu tư ban đầu.

**Câu 10: Vai trò nào sau đây không đúng với ngành chăn nuôi:**

A. Cung cấp nguồn lương thực bổ dưỡng cho con người

B. Đảm bảo nâng cao dinh dưỡng trong bữa ăn hằng ngày

C. Nguyên liệu cho công nghiệp chế biến

D. Mặt hàng xuất khẩu có giá trị

**Câu 11: Nguyên nhân quan trọng nhất khiến ngành chăn nuôi ở các nước đang phát triển còn chiếm tỉ trọng nhỏ là**

A. Cơ sở vật chất còn lạc hậu. B. Cơ sở thức ăn không ổn định.

C. Dịch vụ thú y, giống còn hạn chế. D. Công nghiệp chế biến chưa phát triển.

**Câu 12: Nhân tố nào nào quyết định sự phân bố các vật nuôi?**

A. Cơ sở nguồn thức ăn. B. Tập quán chăn nuôi.

C. Nguồn giống. D. Cơ sở vật chất kĩ thuật.

**Câu 13: Ở nước ta, chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển mạnh ở vùng đồng bằng sông Hồng vì?**

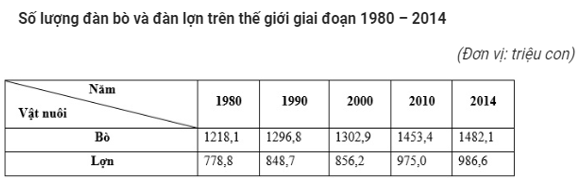
A. Đây là vùng trọng điểm lương thực lớn nhất cả nước, nhu cầu tiêu thụ lớn.

B. Thiếu các đồng cỏ tự nhiên.

C. Chất lượng đời sống người dân cao nên nhu cầu về thịt lớn.

D. Cơ sở dịch vụ thú y phát triển.

**Câu 14: Cho bảng số liệu**



**Để thể hiện số lượng đàn bò và đàn lợn trên thế giới qua các năm, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?**

A. Tròn B. Đường C. Cột ghé D. Miền